UBND TỈNH QUẢNG BÌNH **LIÊN SỞ XÂY DỰNG – TÀI CHÍNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 698a/CBLN-XD-TC	*Quảng Bình, ngày 31 tháng 3 năm 2021*

CÔNG BỐ
Giá gốc vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Bình quý 01 năm 2021

LIÊN SỞ XÂY DỰNG – TÀI CHÍNH

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 05/2016/QĐ-UBND ngày 26/4/2016 của UBND tỉnh về việc Ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Bình;

Căn cứ vào mặt bằng giá các loại vật liệu trên thị trường các khu vực trong tỉnh,

Liên Sở Xây dựng - Tài chính Quảng Bình công bố giá gốc vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh quý 01 năm 2021 và hướng dẫn áp dụng như sau (Kèm theo Bảng giá chi tiết):

1. Bảng giá vật liệu xây dựng do Liên Sở Xây dựng – Tài chính công bố để cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án PPP tham khảo áp dụng hoặc vận dụng.

Khuyến khích cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng của các dự án sử dụng nguồn vốn khác áp dụng các quy định tại Công bố này.

2. Giá các loại vật liệu xây dựng trong Công bố này là giá phổ biến trên thị trường, chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và đã tính chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển bên mua. Thời gian áp dụng: quý 01 năm 2021.

3. Chủ đầu tư căn cứ hướng dẫn của Thông tư 09/2019/TT- BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng và điều kiện cụ thể của từng công trình để xem xét xác định giá vật liệu đến hiện trường công trình.

4. Một số vấn đề khác:

4.1 Giá khuôn ngoại và cửa gỗ các loại trong Công bố này được quy định như sau:

- Giá khuôn ngoại và cửa gỗ nhóm III có trong Công bố là giá gỗ Huyệng. Các loại gỗ khác thuộc gỗ nhóm III được nhân hệ số điều chỉnh K như sau:

Gỗ Trường: K= 0,9

Gỗ Dỗi: K= 1,1

- Giá cửa gỗ các loại đã bao gồm ke, lề, chốt, móc, khóa ổ ngang, kính màu dày 5mm ;

4.2 Đơn giá nẹp khuôn ngoại được tính theo md trong Công bố này là đơn giá thi công hoàn thành (bao gồm hao phí vật liệu, nhân công và máy thi công gia công và lắp đặt hoàn thiện).

Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề gì chưa rõ hoặc vướng mắc đề nghị các cơ quan, cá nhân, tổ chức phản ánh về Sở Xây dựng, Sở Tài chính để xem xét, giải quyết./.

SỞ XÂY DỰNG QUẢNG BÌNH	**SỞ TÀI CHÍNH QUẢNG BÌNH**
KT.GIÁM ĐỐC	**KT.GIÁM ĐỐC**
P.GIÁM ĐỐC	**P.GIÁM ĐỐC**
Hoàng Minh Thái	**Trương Tùng Giang**

GIÁ GỐC VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG BÌNH QUÝ 01 NĂM 2021

NHIÊN LIỆU

TT	Tên nhiên liệu	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
1	Điện	đ/kwh	1.865	Từ ngày 27/12/2020 đến ngày 10/01/2021
2	Xăng RON 95-III	đ/lít	15.264	
3	Xăng sinh học E5 RON 92-II	đ/lít	14.382	
4	Điezen 0,05S-II	đ/lít	11.464	
5	Điện	đ/kwh	1.865	Từ ngày 11/01/2021 đến 25/01/2021
6	Xăng RON 95-III	đ/lít	15.691	
7	Xăng sinh học E5 RON 92-II	đ/lít	14.773	
8	Điezen 0,05S-II	đ/lít	11.718	
9	Điện	đ/kwh	1.865	Từ ngày 26/01/2021 đến ngày 25/02/2021
10	Xăng RON 95-III	đ/lít	16.009	
11	Xăng sinh học E5 RON 92-II	đ/lít	15.109	
12	Điezen 0,05S-II	đ/lít	12.091	
13	Điện	đ/kwh	1.865	Từ ngày 26/02/2021 đến ngày 12/3/2021
14	Xăng RON 95-III	đ/lít	16.764	
15	Xăng sinh học E5 RON 92-II	đ/lít	15.791	
16	Điezen 0,05S-II	đ/lít	12.827	
17	Điện	đ/kwh	1.865	Từ ngày 13/3/2021
18	Xăng RON 95-III	đ/lít	17.500	
19	Xăng sinh học E5 RON 92-II	đ/lít	16.427	
20	Điezen 0,05S-II	đ/lít	13.345	

VẬT LIỆU NỔ

TT	Tên vật liệu	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
1	Thuốc nổ mìn AD1	đ/kg	38.000	
2	Dây cháy chậm	đ/m	4.500	
3	Kíp đốt số 8	đ/cái	2.100	
4	Kíp điện số 8	đ/cái	6.100	
5	Thuốc nổ nhũ tương	đ/kg	38.000	
6	Thuốc nổ AFST	đ/kg	25.000	
7	Kíp vi sai điện loại 2m	đ/cái	11.000	
8	Kíp vi sai điện loại 4,5m	đ/cái	14.000	
9	Kíp vi sai điện loại 6m	đ/cái	15.000	
10	Dây chuyền tín hiệu (300m/cuộn)	Cuộn	786.000	

NƯỚC MÁY SẢN XUẤT

TT	Tên vật liệu	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
1	Nước máy sản xuất	đ/m3	12.000	

ĐẤT ĐẮP, CÁT NỀN, ĐẤT MÀU

TT	Tên vật liệu	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
1	Đất đắp	đ/m3	36.000	Đã bốc lên phương tiện vận chuyển bên mua
2	Cát nền	đ/m3	42.000	
3	Đất màu	đ/m3	50.000	

GIÁ GỐC VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Quý 01 năm 2021

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
I	**CÁT**				
1	Cát vàng		m3	91.000	Xuân Bồ, Xuân Thủy, Lệ Thủy
2	Cát vàng		m3	170.000	Tại Chánh Hòa, Bố Trạch
3	Cát vàng hạt to		m3	80.000	Điểm tập kết tại Long Đại, xã Xuân Ninh
4	Cát vàng		m3	73.000	Tại mỏ Hoàng Gia xã Tiến Hóa
5	Cát vàng		m3	80.000	Tại mỏ Bãi Bơi, xã Tiến Hóa
6	Cát vàng		m3	72.727	Tại bãi Rì Rì, xã Văn Hóa
7	Cát vàng		m3	72.727	Tại thôn Cương Trung C, xã Tiến Hóa
8	Cát vàng		m3	63.636	Tại Phúc Tùng, xã Đức Hóa
9	Cát vàng		m3	80.000	Tại mỏ Hà Su xã Hưng Trạch
10	Cát nghiền từ đá		m3	180.000	Mỏ đá Lèn Sầm, Sơn Thủy
II	**ĐÁ**				
11	Đá dăm 0,5x1 (đá 5-10mm) (SXBTNN)		m3	180.000	Công ty CP tập đoàn Trường Thịnh, mỏ Lèn áng, xã Ngân Thủy, huyện Lệ Thủy
12	Đá dăm 1x2		m3	190.000	
13	Đá dăm 2x4		m3	170.000	
14	Đá dăm 4x6		m3	160.000	
15	Đá hộc xanh		m3	120.000	
16	Cấp phối đá dăm loại 1		m3	155.000	
17	Cấp phối đá dăm loại 2		m3	145.000	
18	Đá 1x2 Dmax 20		m3	164.000	Công ty CP XNK Quảng Bình. Mỏ đá tại Áng Sơn, huyện Quảng Ninh. ĐT: 0232.3938999
19	Đá 1x2 Dmax 19		m3	173.000	
19	Đá dăm 2x4		m3	127.000	
20	Đá dăm 4x6		m3	114.000	
21	Đá hộc		m3	91.000	
22	Đá 0,5x1		m3	91.000	Công ty TNHH Bình Phước. Mỏ đá tại Km27+5, xã Ngân Thủy, huyện Lệ Thủy. ĐT: 0947 096 677
23	Đá 1x2		m3	155.000	
23	Đá dăm 2x4		m3	127.000	
24	Đá dăm 4x6		m3	118.000	
25	Đá hộc		m3	91.000	
26	Cấp phối đá dăm loại 1		m3	91.000	
27	Cấp phối đá dăm loại 2		m3	82.000	
28	Đá dăm 0x0,5 (đá 0-5mm) (SXBTNN)		m3	180.000	Công ty TNHH Hoàng Huy Toàn
29	Đá dăm 0,5x1 (đá 5-10mm) (SXBTNN)		m3	180.000	
30	Đá dăm 1x2		m3	190.000	

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
31	Đá dăm 2x4		m3	170.000	ĐC mỏ: Tại Lèn Sầm - Sơn Thủy - Lệ Thủy
32	Đá dăm 4x6		m3	160.000	
33	Đá hộc xanh		m3	120.000	
34	Cấp phối đá dăm loại 1		m3	155.000	
35	Cấp phối đá dăm loại 2		m3	145.000	
36	Đá dăm 0x0,5 (đá 0-5mm) (SXBTNN)		m3	110.000	CN Công ty TNHH TMXDTH Hoàng Văn tại Quảng Bình ĐC mỏ: Tại Lèn Sầm - Sơn Thủy - Lệ Thủy
37	Đá dăm 0,5x1 (đá 5-10mm) (SXBTNN)		m3	140.000	
38	Đá dăm 1x2		m3	185.000	
39	Đá dăm 2x4		m3	150.000	
40	Đá dăm 4x6		m3	150.000	
41	Đá hộc xanh		m3	140.000	
42	Cấp phối đá dăm loại 1		m3	150.000	
43	Cấp phối đá dăm loại 2		m3	130.000	
44	Đá dăm 1x2 (Dmax 1,9 SXBTNN)		m3	173.000	Công ty CPSXVL & XDCT 405- Lèn Bạc, Lệ Thủy. ĐT: 0232.3840858
45	Đá dăm 1x2 (Dmax 2,5 SXBTNN)		m3	163.000	
46	Đá dăm 2x4		m3	132.000	
47	Đá dăm 4x6		m3	132.000	
48	Đá hộc xanh		m3	109.000	
49	Cấp phối đá dăm loại 1		m3	100.000	
50	Cấp phối đá dăm loại 2		m3	82.000	
51	Đá 2,5x5 (đá đường sắt)		m3	180.000	
52	Đá dăm 0x0,5 (SXBTNN)		m3	110.000	Công ty CPĐTPT Cosevco Địa chỉ mỏ: Lèn Bạc, Lệ Thủy. ĐT: 0232.3822086
53	Đá dăm 0,5x1 (SXBTNN)		m3	150.000	
54	Đá dăm 1x2		m3	180.000	
55	Đá dăm 2x4		m3	140.000	
56	Đá dăm 4x6		m3	130.000	
57	Đá hộc xanh		m3	100.000	
58	Cấp phối đá dăm loại 1		m3	120.000	
59	Cấp phối đá dăm loại 2		m3	110.000	
60	Đá dăm 1x2		m3	180.000	Tại Phúc Trạch - Bố Trạch
61	Đá dăm 2x4		m3	145.000	
62	Đá dăm 4x6		m3	145.000	
63	Đá hộc xanh		m3	109.000	
64	Đá dăm 0,5x1		m3	185.000	Mỏ Khe Cuối xã Quảng Đông
65	Đá dăm 1x2		m3	200.000	
66	Đá dăm 2x4		m3	180.000	
67	Đá dăm 4x6		m3	170.000	
68	Đá hộc xanh		m3	100.000	
69	Cấp phối đá dăm loại 1		m3	150.000	
70	Cấp phối đá dăm loại 2		m3	115.000	
71	Đá dăm 1x2		m3	160.000	Mỏ Lèn Cụt Tai xã Quảng Tiên
72	Đá dăm 2x4		m3	155.000	

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
73	Đá dăm 4x6		m3	115.000	
74	Đá hộc xanh		m3	100.000	
74	Cấp phối đá dăm loại 1		m3	115.000	
75	Cấp phối đá dăm loại 2		m3	100.000	
76	Đá dăm 1x2		m3	175.000	Tại Tiến Hóa
77	Đá dăm 2x4		m3	163.000	
78	Đá dăm 4x6		m3	150.000	
79	Đá hộc xanh		m3	120.000	
80	Cấp phối đá dăm loại 1		m3	155.000	
81	Cấp phối đá dăm loại 2		m3	145.000	
82	Đá dăm 0,5x1		m3	127.000	Tại Thạch Hóa
83	Đá dăm 1x2		m3	145.000	
84	Đá dăm 2x4		m3	136.000	
85	Đá dăm 4x6		m3	127.000	
86	Đá hộc xanh		m3	100.000	
87	Cấp phối đá dăm loại 1		m3	109.000	
88	Đá dăm 0,5x1		m3	90.000	Tại Thuận Hóa
89	Đá dăm 1x2		m3	130.000	
90	Đá dăm 2x4		m3	120.000	
91	Đá dăm 4x6		m3	110.000	
92	Đá hộc xanh		m3	90.000	
93	Đá dăm 1x2		m3	186.000	Tại Hương Hóa
94	Đá dăm 0,5x1		m3	123.000	
95	Đá dăm 2x4		m3	127.000	
96	Đá dăm 4x6		m3	141.000	
97	Đá hộc xanh		m3	120.000	
98	Cấp phối đá dăm loại 1		m3	136.000	
99	Cấp phối đá dăm loại 2		m3	77.000	
100	Đá dăm 0,5x1		m3	109.000	Tại Đồng Hóa
101	Đá dăm 1x2		m3	150.000	
102	Đá dăm 2x4		m3	142.000	
103	Đá dăm 4x6		m3	131.000	
104	Đá hộc xanh		m3	90.000	
105	Đá dăm 1x2		m3	175.000	Tại Châu Hóa
106	Đá dăm 2x4		m3	160.000	
107	Đá dăm 4x6		m3	150.000	
108	Đá hộc xanh		m3	105.000	
109	Cấp phối đá dăm loại 1		m3	120.000	
110	Cấp phối đá dăm loại 2		m3	110.000	
111	Đá dăm 0,5x1		m3	164.000	Tại Hóa Tiến - Minh Hóa
112	Đá dăm 1x2		m3	190.000	
113	Đá dăm 2x4		m3	173.000	
114	Đá dăm 4x6		m3	140.000	

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
115	Đá hộc xanh		m3	123.000	
116	Đá Base A (cấp phối đá dăm loại 1)		m3	127.000	
117	Đá Base B (cấp phối đá dăm loại 2)		m3	110.000	
118	Đá dăm 1x2		m3	190.000	Tại Yên Hóa - Minh Hóa
119	Đá dăm 2x4		m3	170.000	
120	Đá hộc xanh		m3	118.000	
121	Đá Granit tự nhiên màu đen Kim sa		m2	1.250.000	Thị trường Quảng Bình
122	Đá Granit tự nhiên màu đen vân mây, loại 1 dày 2cm		m2	1.150.000	
123	Đá Granit Rubi Bình Định màu đỏ, loại 1 dày 2cm		m2	1.550.000	
124	Đá Granit Rubi Bình Định màu đỏ, loại 2		m2	1.250.000	
125	Đá Granit Bình Định màu đen		m2	670.000	
126	Đá Granit xanh đen Bình Định (chấm trắng)		m2	650.000	
127	Đá Granit màu xám chấm đen trắng		m2	450.000	
128	Đá Granit Phú Mỹ Bình Định màu đen		m2	380.000	
129	Đá Granit Hoa Cà Bình Định		m2	350.000	
130	Đá Granit Thanh Hóa màu đen		m2	570.000	
131	Đá Granit Thanh Hóa màu xanh đen		m2	630.000	
132	Đá Granit các màu khác		m2	480.000	
III	**GẠCH XÂY KHÔNG NUNG**				
133	Gạch 2 lỗ không nung	220x105x65	viên	1.200	Công ty CP ĐTPT Cosevco Đ.C nhà máy: xã Sơn Thủy, Lệ Thủy ĐT: 0232.3822086
134	Gạch 3 lỗ không nung	390x100x190	viên	2.400	
135	Gạch 6 lỗ không nung	220x150x105	viên	2.200	
136	Gạch đặc không nung	220x105x65	viên	1.500	
137	Gạch đặc không nung	290x120x150	viên	2.400	
138	Gạch đặc không nung TS	210x105x65	viên	1.550	Công ty CP khoáng sản Thuận Sơn ĐC: Khu công nghiệp TB Đồng Hới. 0906593323
139	Gạch 2 lỗ không nung TS	210x105x65	viên	1.200	
140	Gạch 6 lỗ không nungTS	210x145x100	viên	2.250	
141	Gạch 2 lỗ không nung TS	220x105x65	viên	1.250	
142	Gạch 6 lỗ không nungTS	220x145x100	viên	2.250	
143	Gạch 6 lỗ đứng không nung TS (210x145x100)	220x145x100	viên	2.150	
144	Gạch đặc không nung	220x105x65	viên	1.273	Công ty TNHH Thương mại đầu tư SOMI Đ.C nhà máy: Cụm công nghiệp Thuận Đức, tp.Đồng Hới
145	Gạch 2 lỗ không nung	220x105x65	viên	1.091	
146	Gạch 6 lỗ không nung	220x150x105	viên	2.000	
147	Gạch 3 lỗ đứng không nung	390x100x190	viên	2.273	
148	Gạch đặc không nung	290x120x150	viên	2.273	
149	Gạch đặc không nung	220x105x65	viên	1.550	Công ty TNHHXD Trường Thành, Lý Trạch, Bố Trạch
150	Gạch 2 lỗ không nung	220x105x65	viên	1.265	
151	Gạch 6 lỗ không nung	220x150x105	viên	2.200	
152	Gạch đặc không nung	210x100x60	viên	1.400	Công ty TNHH Phát Lợi

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
153	Gạch 2 lỗ không nung	210x100x60	viên	1.091	Xã Quảng Phú-Q.Trạch ĐT: 0917316156
154	Gạch 6 lỗ không nung	210x145x100	viên	2.150	
155	Gạch 6 lỗ không nung	200x150x100	viên	2.220	Công ty VLXD Nguyễn Thị Quỳnh xã Quảng Hưng,huyện Quảng Trạch
156	Gạch 2 lỗ không nung	220x105x65	viên	1.150	
157	Gạch đặc không nung	220x105x65	viên	1.420	
158	Gạch đặc nhẹ không nung	200x150x100	viên	2.550	
159	Gạch đặc không nung	220x105x65	viên	1.400	Tại Quảng Liên, Quảng Trạch
160	Gạch 6 lỗ không nung	220x140x100	viên	2.200	
161	Gạch đặc không nung	220x105x65	viên	1.400	HTX DV Sơn Trang, Phong Hóa, Tuyên Hóa ĐT: 0969929456
162	Gạch 2 lỗ không nung	220x105x65	viên	1.091	
163	Gạch 6 lỗ không nung	220x145x95	viên	2.150	
164	Gạch đặc không nung	220x105x65	viên	1.273	**Công ty CP Cosevco Lê Hóa**
165	Gạch 2 lỗ không nung	220x105x65	viên	1.000	
166	Gạch 6 lỗ không nung	220x150x105	viên	1.818	- Giá bán tại kho Đồng Hới
167	Gạch đặc không nung	220x105x65	viên	1.455	- Giá bán tại kho Đồng Lê
168	Gạch 2 lỗ không nung	220x105x65	viên	1.091	
169	Gạch 6 lỗ không nung	220x150x105	viên	2.000	
170	Gạch đặc không nung	220x105x65	viên	1.636	- Giá bán tại kho Quy Đạt
171	Gạch 2 lỗ không nung	220x105x65	viên	1.182	
172	Gạch 6 lỗ không nung	220x150x105	viên	2.182	
173	Gạch đặc không nung	200x100x60	viên	1.350	Công ty TNHH TM&VT Trường Hưng Giá bán tại Mai Hóa, Tuyên Hóa ĐT: 0919.788.587
174	Gạch 2 lỗ không nung	210x100x60	viên	1.150	
175	Gạch 6 lỗ không nung	210x145x95	viên	2.100	
IV	**GẠCH XÂY TUYNEL**				
176	Gạch tuynel 6 lỗ	200x135x100	viên	2.000	Công ty TNHH Hương Hạnh ĐC: Đại Trạch - Bố Trạch-Q.Bình ĐT:0988 652 469
177	Gạch tuynel 2 lỗ	200x100x60	viên	1.045	
178	Gạch tuynel đặc	200x100x61	viên	1.636	
179	Gạch tuynel loại nửa viên	135x100x100	viên	1.273	
180	Gạch tuynel 2 lỗ	220x105x65	viên	1.040	Công ty TNHH VLXD Kiến Giang; ĐC: Mỹ Thủy, Lệ Thủy; ĐT: 0913804525
181	Gạch tuynel đặc	220x105x65	viên	1.700	
182	Gạch tuynel 6 lỗ	220x150x105	viên	2.000	
183	Gạch tuynel 2 lỗ	220x105x65	viên	1.091	**Công ty CP Cosevco Lê Hóa** - Giá bán tại kho Đồng Lê
184	Gạch tuynel đặc	220x105x65	viên	1.591	
185	Gạch tuynel 6 lỗ	220x150x105	viên	2.000	
186	Gạch tuynel loại nửa viên	135x100x100	viên	1.545	
187	Gạch tuynel 2 lỗ	220x105x65	viên	1.182	- Giá bán tại kho Quy Đạt
188	Gạch tuynel đặc	220x105x65	viên	1.682	
189	Gạch tuynel 6 lỗ	220x150x105	viên	2.000	
190	Gạch tuynel loại nửa viên	135x100x100	viên	1.591	
V	**XI MĂNG CÁC LOẠI**	**Giá bán tại các Đại lý VLXD trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố**			

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
191	XM bao Sông Gianh	PCB40	kg	1.228	Công ty TNHH MTV XM Sông Gianh ĐC: NM tại Tiến Hóa, Tuyên Hóa
192	XM rời Sông Gianh	PCB40	kg	1.092	
193	XM bao Sông Gianh	PCB30	kg	1.196	
194	XM rời Sông Gianh	PCB30	kg	1.061	
195	XM đóng bao ADAMAX Sông Gianh	PCB40	kg	1.045	
196	XM đóng bao ADAMAX Sông Gianh	PCB30	kg	1.000	
197	Xi măng bao Đồng Lâm	PCB40	kg	1.375	Công ty CP Thương mại và Đầu tư Đồng Lâm. ĐT: 0903.556.936
198	Xi măng rời Đồng Lâm	PCB40	kg	1.370	
199	XM Vicem Hải Vân	PCB30	kg	1.250	
200	XM Vicem Hải Vân	PCB40	kg	1.380	
201	XM Bỉm Sơn	PCB30	kg	1.273	
202	XM Bỉm Sơn	PCB40	kg	1.318	
203	XM Hoàng Mai (XM rời)	PCB40	kg	930	
204	XM Nghi Sơn	PCB30	kg	1.273	
205	XM Nghi Sơn	PCB40	kg	1.318	
206	Xi măng bao Thành Thắng	PCB30	kg	1.109	
207	Xi măng rời Thành Thắng	PCB30	kg	1.182	
208	Xi măng bao Tân Thắng	PCB40	kg	1.210	
209	Xi măng rời Tân Thắng	PCB40	kg	950	
210	Xi măng bao Công Thanh	PCB40	kg	1.073	
211	XM Vissai	PCB40	kg	1.181	
212	Xm Sông Lam	PCB40	kg	1.181	
213	Xi măng trắng		kg	5.000	
VI	**THÉP XÂY DỰNG CÁC LOẠI**	**Giá bán tại thị trường tỉnh Quảng Bình, đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển**			
214	Thép tròn CT3 fi6, fi8 (Thái Nguyên)	CB300-T	kg	14.900	
215	Thép tròn CT5 fi<=18 (Thái Nguyên)	CB300-V	kg	14.200	
216	Thép tròn CT5 fi>18 (Thái Nguyên)	CB300-V	kg	14.200	
217	Thép tròn CT3 fi6, fi8 (Hòa Phát)		kg	15.000	
218	Thép tròn CT5 fi<=18 (Hòa Phát)		kg	14.300	
219	Thép tròn CT5 fi>18 (Hòa Phát)		kg	14.300	
220	Thép tròn CT3 fi6, fi8 (Việt Hàn)		kg	15.200	
221	Thép tròn CT5 fi<=18 (Việt Hàn)		kg	14.500	
222	Thép tròn CT5 fi>18 (Việt Hàn)		kg	14.500	
223	Thép D6, D8 (Thép Kyoei Việt Nam)	CB240t	kg	14.900	
224	Thép D8 (Thép Kyoei Việt Nam)	CB300V	kg	14.041	
225	Thép D10 (Thép Kyoei Việt Nam)	CB300V/ SD295A/ Gr40	kg	14.950	
226	Thép D12 (Thép Kyoei Việt Nam)	CB300V/ SD295A/ Gr40	kg	14.800	

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
227	Thép D14-D25 (Thép Kyoei Việt Nam)	CB300V/ SD295A/ Gr40	kg	14.750	
228	Thép D10 (Thép Kyoei Việt Nam)	CB400V/ CB500V/ Gr60	kg	15.200	
229	Thép D12 (Thép Kyoei Việt Nam)	CB400V/ CB500V/ Gr60	kg	15.050	
230	Thép D14-D32 (Thép Kyoei Việt Nam)	CB400V/ CB500V/ Gr60	kg	15.000	
231	Thép tròn cuộn VAS D6, D8 (Việt Mỹ)	CB300-T	kg	14.950	
232	Thép thanh vằn VAS D10 (Việt Mỹ)	CB300-V	kg	14.900	
233	Thép thanh vằn VAS D12-D20 (Việt Mỹ)	CB300-V	kg	14.700	
234	Thép thanh vằn VAS D10 (Việt Mỹ)	CB400-V	kg	15.100	
235	Thép thanh vằn VAS D12-D32 (Việt Mỹ)	CB400-V	kg	14.900	
236	Thép thanh vằn VAS D10 (Việt Mỹ)	CB500-V	kg	15.200	
237	Thép thanh vằn VAS D12-D32 (Việt Mỹ)	CB500-V	kg	15.000	
238	Thép dập hộp, U xà gồ (mạ kẽm)		kg	21.000	
239	Thép hình, Thép tấm		kg	19.000	
VII	**BÊ TÔNG NHỰA NÓNG**				Tập đoàn Trường Thịnh. Trạm đặt tại Hải Ninh, Q.Ninh, giá bán tại trạm
240	Bê tông nhựa C12,5		1 tấn	1.347.000	
241	Bê tông nhựa C19		1 tấn	1.295.000	
242	Bê tông nhựa C12,5		1 tấn	1.300.000	C.Ty TNHH Hoàng Huy Toàn Trạm đặt tại KCN Bắc Đồng Hới, xã Thuận Đức
243	Bê tông nhựa C19		1 tấn	1.250.000	
VIII	**NHỰA ĐƯỜNG**				
	Tháng 12/2020				
244	Nhựa đường 60/70 đặc nóng		kg	12.300	Công ty TNHH NĐ Petrolimex, Nhà máy Cửa Lò, Nghệ An
245	Nhựa đường 60/70 phuy		kg	14.200	
246	Nhũ tương gốc Axit 60% đặc nóng		kg	12.200	
247	Nhựa đường 60/70 đặc nóng		kg	12.000	Công ty TNHH NĐ Petrolimex, Nhà máy Thọ Quang - Đà Nẵng
248	Nhựa đường 60/70 phuy		kg	13.250	
249	Nhũ tương gốc Axit 60% đặc nóng		kg	11.900	
	Tháng 01/2021				
249	Nhựa đường 60/70 đặc nóng		kg	12.700	Công ty TNHH NĐ Petrolimex, Nhà máy Cửa Lò, Nghệ An
250	Nhựa đường 60/70 phuy		kg	14.600	
251	Nhũ tương gốc Axit 60% đặc nóng		kg	12.500	
252	Nhựa đường 60/70 đặc nóng		kg	12.300	Công ty TNHH NĐ Petrolimex, Nhà máy Thọ Quang - Đà Nẵng
253	Nhựa đường 60/70 phuy		kg	13.550	
254	Nhũ tương gốc Axit 60% đặc nóng		kg	12.200	
	Tháng 02/2021				
255	Nhựa đường 60/70 đặc nóng		kg	12.900	Công ty TNHH NĐ Petrolimex, Nhà máy Cửa Lò, Nghệ An
256	Nhựa đường 60/70 phuy		kg	14.800	
257	Nhũ tương gốc Axit 60% đặc nóng		kg	12.700	

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
258	Nhựa đường 60/70 đặc nóng		kg	12.500	Công ty TNHH NĐ Petrolimex, Nhà máy Thọ Quang - Đà Nẵng
259	Nhựa đường 60/70 phuy		kg	13.750	
260	Nhũ tương gốc Axit 60% đặc nóng		kg	12.500	
IX	**SỎI, SẠN CÁC LOẠI**				
261	Sạn lựa		m3	160.000	Điểm tập kết Lương Ninh - Q.Ninh
262	Sạn ngang		m3	140.000	
263	Sạn lựa		m3	160.000	BTK cầu Trung Quán, Tân Ninh
264	Sạn lựa		m3	160.000	Xuân Bồ, Xuân Thủy, Lệ Thủy
265	Sạn ngang		m3	130.000	
266	Sạn lựa		m3	150.000	Thị trường Quảng Bình
267	Sạn ngang		m3	130.000	
X	**CỬA CÁC LOẠI**				Thị trường Quảng Bình
	Cửa nhựa lõi thép uPVC, sử dụng khuôn, cánh cửa, thanh nhựa Sparlee Profile loại 1 nhập khẩu của tập đoàn Đại Liên có độ dày ngoài 2,2mm, lỏi thép dày 1,2mm. Phụ kiện khóa, bản lề hãng GQ, kính Chulai 6,38mm (chưa bao gồm công lắp đặt)				**Công ty TNHH thương mại và sản xuất Hợp Lực** ĐC: Phường Bắc Lý, tp.Đồng Hới. Đơn giá tại thị trường Quảng Bình.
268	Cửa đi 1,2,4 cánh mở quay		m2	1.680.500	
269	Cửa sổ 1,2 cánh mở quay		m2	1.460.000	
270	Vách kính cố định		m2	1.084.500	
	- Cửa nhôm Xingfa, phụ kiện Kim Long. Bao gồm khuôn, cánh cửa, thanh nhôm có độ dày 1,4mm, phụ kiện khóa, bản lề gioăng hãng Xingfa, kính Chulai 6,38mm.				
271	Vách kính cố định		m2	1.290.000	
272	Cửa đi 1,2,4 cánh mở quay		m2	2.300.000	
273	Cửa sổ 1,2 cánh mở quay		m2	2.070.000	
	Cửa nhựa Tâm Việt Window (chưa bao gồm công lắp đặt): thanh nhựa định hình Sparlee Profile và Euro Profile, kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện kim khí nhập khẩu thanh chính hãng GQ, định vít lắp đặt Inox 304				**Công ty TNHH Tâm Việt Window** ĐC: Cụm TTCN phường Phú Hải - TP.Đồng Hới ĐT: 0983.777.566 Đơn giá bao gồm chi phí vận chuyển trong TP.Đồng Hới
274	Cửa đi 1 cánh mở quay, mở trượt		m2	2.668.000	
275	Cửa đi 2 cánh mở quay, mở trượt		m2	2.568.000	
276	Cửa sổ 1,2 cánh mở quay		m2	1.868.000	
277	Cửa sổ 1,2 cánh mở lật		m2	1.868.000	
278	Cửa sổ 1,2 cánh mở trượt		m2	1.686.000	
279	Vách kính cố định có cửa mở hất		m2	1.468.000	
280	Vách kính cố định		m2	1.368.000	
281	Cửa đi thủy lực 1,2 cánh mở quay, kính trắng cường lực dày 10 đến 12 cm chính hãng ADLER Germany		m2	2.500.000	

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
	Cửa nhựa Đức Lương (chưa bao gồm công lắp đặt): khuôn, cánh nhựa Spaleer Profile loại 1 của Tập đoàn Đại Liên hoặc Euro Profile của tập đoàn Queen Việt, lõi thép dày 1,2-1,4mm, kính Việt Nhật 5mm, phụ kiện kim khí nhập khẩu thanh chính hãng GQ.				**Công ty TNHH SX TM DV Đức Lương** ĐC: Đường Hồ Quý Ly, tp.Đồng Hới, Quảng Bình Đơn giá tại thị trường Quảng Bình
282	Cửa sổ 2 cánh mở trượt		m2	1.600.000	
283	Cửa sổ 1, 2 cánh mở quay		m2	2.060.000	
284	Cửa sổ mở hất		m2	1.910.000	
285	Cửa sổ 1 hoặc 2 cánh mở hất		m2	2.080.000	
286	Cửa đi 1, 2 cánh mở quay		m2	2.520.000	
287	Vách kính cố định có cửa mở hất		m2	1.480.000	
288	Vách kính cố định		m2	1.120.000	
	Cửa nhựa Đức Phát (chưa bao gồm công lắp đặt): thanh nhựa EURO, kính Việt Nhật 5mm, phụ kiện kim khí nhập khẩu thanh chính hãng GQ. Trường hợp thay đổi kính từ 5mm lên 6,38mm hoặc 8mm cường lực điều chỉnh tăng thêm 200.000 đồng/m2)				**Công ty TNHH Công nghệ Đức Phát Window** ĐC: Tổ dân phố Cầu, TX Ba Đồn, Quảng Trạch Đơn giá tại thị trường Quảng Bình
289	Cửa sổ mở trượt		m2	1.936.000	
290	Cửa sổ mở quay		m2	2.114.000	
291	Cửa sổ mở hất		m2	2.051.000	
291	Cửa đi mở trượt		m2	2.503.000	
292	Cửa đi mở quay		m2	2.675.000	
293	Vách kính mở hất		m2	1.588.000	
294	Vách kính cố định		m2	1.343.000	
	Cửa nhựa Đức Phát (chưa bao gồm công lắp đặt): thanh nhựa SPARLEE, kính Việt Nhật 5mm, phụ kiện kim khí nhập khẩu thanh chính hãng GQ. Trường hợp thay đổi kính từ 5mm lên 6,38mm hoặc 8mm cường lực điều chỉnh tăng thêm 200.000 đồng/m2)				
295	Cửa sổ mở trượt		m2	2.090.000	
296	Cửa sổ mở quay		m2	2.131.000	
297	Cửa sổ mở hất		m2	2.069.000	
298	Cửa đi mở trượt		m2	2.715.000	
299	Cửa đi mở quay		m2	2.735.000	
300	Vách kính mở hất		m2	1.610.000	
301	Vách kính cố định		m2	1.348.000	
	Cửa nhựa lỏi thép River Window- (Giá chưa bao gồm công lắp đặt)				**Công ty TNHH XD tổng hợp Tuấn Long.** ĐC: thị trấn Đồng Lê, huyện Tuyên Hóa ĐT: 0232.3685039 Đơn giá tại thị trường Quảng Bình
	Thanh Sparlee Profile có lõi thép gia cường có độ dày 0,8-1,2mm. Kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ nhập khẩu chính hãng GQ.				
302	Cửa đi 1, 2 cánh mở quay, khóa đa điểm, bản lề 3D		m2	1.775.000	
303	Cửa đi 1,2 cánh mở trượ, khóa chốt sập		m2	1.775.000	
304	Cửa đi 4 cảnh mở trượt, mở quay, khóa đa điểm, bản lề 3D		m2	1.925.000	
305	Cửa sổ 1 cảnh mở quay, bản lề chữ A chống va đập		m2	1.600.000	

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
306	Cửa sổ 2 cánh mở hất ra ngoài, bản lề chữ A chống va đập		m2	1.600.000	
307	Cửa sổ 4 cánh mở quay, bản lề chữ A chống va đập		m2	1.600.000	
308	Cửa sổ 2,4 cánh mở trượt, bánh xe lùa, chống rung		m2	1.600.000	
309	Vách kính cố định		m2	1.150.000	
	Thanh nhựa Euro Profile có lõi thép gia cường, kính trắng dày 5mm, phụ kiện kim khí GQ				
310	Cửa đi 1,2 cánh mở quay		m2	1.875.000	
311	Cửa đi 4 cánh mở quay		m2	2.025.000	
312	Cửa sổ 1 cảnh mở hất		m2	1.700.000	
313	Cửa sổ 2, 4 cánh mở trượt		m2	1.700.000	
314	Cửa sổ 1 cánh mở quay		m2	1.700.000	
315	Cửa sổ 2,4 cánh mở quay		m2	1.700.000	
316	Vách kính cố định		m2	1.250.000	
	Thanh nhôm hệ PAA(PMA) độ dày 1-1,1mm. Kính trắng cường lực dày 8mm, kính cường lực 8mm và kính 2 lớp 6,38mm, phụ kiện Kim Long				
317	Cửa đi 1,2 cánh mở quay, khóa đa điểm, lề 3D		m2	2.225.000	
318	Cửa đi 1,2 cánh mở trượt, bánh xe chống rung, khóa chốt sập		m2	2.225.000	
319	Cửa đi 4 cánh mở quay, khóa đa điểm, lề 3D		m2	2.325.000	
320	Cửa đi 4 cánh mở trượt, bánh xe chống rung, khóa chốt sập		m2	2.325.000	
321	Cửa sổ 1 cánh cửa mở quay, bản lề chữ A chống va đập		m2	1.850.000	
322	Cửa sổ 2 cánh mở hất ra ngoài, lề chữ A chống gió		m2	1.850.000	
323	Cửa sổ 2,4 cánh mở trượt, bánh xe lùa chống rung		m2	1.850.000	
324	Cửa sổ 4 cánh mở trượt, bánh xe lùa chống rung		m2	1.850.000	
325	Vách kính cố định		m2	1.350.000	
	Cửa nhựa VilaConic (chưa bao gồm công lắp đặt): thanh nhựa định hình Vilaconic Profile màu trắng, lõi thép dày 1,2mm, kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện kim khí nhập khẩu chính hãng GQ. Trường hợp thay đổi kính từ 5mm lên 6,38mm hoặc 8mm cường lực: điều chỉnh tăng thêm 200.000đ/m2				**Công ty Cổ phần VilaConic** ĐC: Xóm 2, xã Nghi Phú, TP. Vinh, Nghệ An Giá bán tại thị trường Quảng Bình SĐT: 0944.215.319
326	Vách kính cố định		m2	1.231.000	
327	Cửa sổ 2 cánh mở trượt		m2	1.646.000	
328	Cửa sổ 2 cánh mở quay		m2	2.145.000	
329	Cửa sổ 1 cánh mở quay		m2	2.465.000	
330	Cửa đi 2 cánh mở trượt		m2	1.938.000	
331	Cửa đi 1 cánh mở quay		m2	2.478.000	
332	Cửa đi 2 cánh mở quay		m2	2.326.000	

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
	Cửa nhựa EUROWINDOW (đã bao gồm công lắp đặt): sử dụng thanh Profile Eurowindow. Kính an toàn 6,38mm sử dụng phôi kính Việt Nhật. Hệ phụ kiện đồng bộ Eurowindow.				**Công ty Cổ phần EUROWINDOW** ĐC: Số 13A Trần Hưng Đạo, TP. Đồng Hới, Quảng Bình. Giá bán tại thị trường Quảng Bình SĐT: 02323.843.105
333	Vách kính cố định		m2	1.953.000	
334	Cửa sổ 2 cánh mở trượt		m2	2.750.000	
335	Cửa sổ 2 cánh mở quay		m2	3.263.000	
336	Cửa sổ 1 cánh mở quay		m2	3.504.000	
337	Cửa đi 2 cánh mở trượt		m2	2.843.000	
338	Cửa đi 1 cánh mở quay		m2	3.661.000	
339	Cửa đi 2 cánh mở quay		m2	3.905.000	
	Cửa nhôm định hình hợp kim cao cấp Vạn Thành (đã bao gồm công lắp đặt): Kính trắng cường lực dày 8mm hoặc kính an toàn 6,38mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ chính hãng KinLong-Euro, đinh vít inox304				
	Cửa nhôm hệ định hình Euro aluminium và Xingfa aluminium dày 1,1-1,4mm				
340	Vách kính cố định		m2	1.515.000	
341	Vách kính cố định có cửa mở lật		m2	1.635.000	
342	Cửa sổ 2 cánh mở trượt		m2	1.931.000	
343	Cửa sổ 1, 2 cánh mở hất		m2	2.395.000	
344	Cửa sổ 1,2 cánh mở quay		m2	2.550.000	
345	Cửa đi 1 cánh mở quay		m2	2.750.000	
346	Cửa đi 2 cánh mở quay		m2	2.850.000	
	Cửa nhôm hệ định hình Euro aluminium và Xingfa aluminium dày 1,4-1,8mm				
347	Vách kính cố định		m2	1.750.000	
348	Vách kính cố định có cửa mở lật		m2	1.835.000	
349	Cửa sổ 2 cánh mở trượt		m2	2.031.000	
350	Cửa sổ 1, 2 cánh mở hất		m2	2.595.000	
351	Cửa sổ 1,2 cánh mở quay		m2	2.650.000	
352	Cửa đi 1 cánh mở quay		m2	3.050.000	
353	Cửa đi 2 cánh mở quay		m2	3.290.000	
	Cửa nhựa lõi thép Vạn Thành (đã bao gồm công lắp đặt): Thanh nhựa Sparlee và Euro profile. Lõi thép dày 1,2-1,5mm. Kính trắng cường lực dày 8mm hoặc kính an toàn 6,38mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ chính hãng GQ, đinh vít inox304				
347	Vách kính cố định		m2	1.215.000	
348	Vách kính cố định có cửa mở lật		m2	1.305.000	
349	Cửa sổ 2 cánh mở trượt		m2	1.468.000	
350	Cửa sổ 1, 2 cánh mở hất		m2	1.796.000	
351	Cửa sổ 1,2 cánh mở quay		m2	1.845.000	
352	Cửa đi 1 cánh mở quay		m2	2.475.000	
353	Cửa đi 2 cánh mở quay		m2	2.601.000	
340	Cửa đi chớp 1 cánh gỗ N3		m2	1.659.000	Thị trường Quảng Bình
341	Cửa đi chớp 2 cánh gỗ N3		m2	1.576.000	nt

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
342	Cửa đi nhôm kính (bao gồm công lắp đặt)		m2	820.000	nt
343	Cửa đi pa nô 1 cánh gỗ N3		m2	1.576.000	nt
344	Cửa đi pa nô 2 cánh gỗ N3		m2	1.478.000	nt
345	Cửa đi pa nô kính 1 cánh N3		m2	1.313.000	nt
346	Cửa đi pa nô kính 2 cánh N3		m2	1.212.000	nt
347	Cửa sổ chớp 1 cánh gỗ N3		m2	1.395.000	nt
348	Cửa sổ chớp 2 cánh gỗ N3		m2	1.312.000	nt
349	Cửa sổ chớp 4 cánh gỗ N3		m2	1.312.000	nt
350	Cửa sổ kính 1 cánh gỗ N3		m2	1.149.000	nt
351	Cửa sổ kính 2 cánh gỗ N3		m2	986.000	nt
352	Cửa sổ kính 4 cánh gỗ N3		m2	986.000	nt
353	Cửa sổ nhôm kính (bao gồm công lắp đặt)		m2	650.000	nt
354	Cửa sổ pa nô 1 cánh gỗ N3		m2	1.311.000	nt
355	Cửa sổ pa nô 2 cánh gỗ N3		m2	1.227.000	nt
356	Cửa sổ pa nô 4 cánh gỗ N3		m2	1.227.000	nt
XI	**KHUÔN NGOẠI VÀ GỖ CÁC LOẠI**				Thị trường Quảng Bình
357	Khuôn ngoại gỗ N3	120x50	m	115.000	nt
358	Khuôn ngoại gỗ N3	120x60	m	130.000	nt
359	Khuôn ngoại gỗ N3	150x50	m	134.000	nt
360	Khuôn ngoại gỗ N3	150x60	m	157.000	nt
361	Khuôn ngoại gỗ N3	180x60	m	175.000	nt
362	Khuôn ngoạigỗ N3	180x50	m	164.000	nt
363	Khuôn ngoại gỗ N3	250x50	m	224.000	nt
364	Khuôn ngoại gỗ N3	250x60	m	255.000	nt
365	Gỗ chống		m3	2.950.000	nt
366	Gỗ Dỗi xẻ hộp		m3	12.000.000	nt
367	Gỗ Dỗi xẻ ván		m3	15.000.000	nt
368	Gỗ đà nẹp		m3	3.350.000	nt
369	Gỗ Huyệng xẻ hộp		m3	9.500.000	nt
370	Gỗ Huyệng xẻ ván		m3	12.000.000	nt
371	Gỗ N3 xẻ hộp		m3	7.700.000	nt
372	Gỗ N3 xẻ ván		m3	10.000.000	nt
373	Gỗ N4 xẻ hộp		m3	4.700.000	nt
374	Gỗ N4 xẻ ván		m3	5.900.000	nt
375	Gỗ N5 xẻ hộp		m3	4.500.000	nt
376	Gỗ N5 xẻ ván		m3	5.500.000	nt
377	Gỗ N6-7-8 xẻ hộp		m3	3.300.000	nt
378	Gỗ N6-7-8 xẻ ván		m3	3.900.000	nt
379	Gỗ ván (cốp pha)		m3	3.900.000	nt
380	Gỗ ván cầu công tác		m3	3.300.000	nt
381	Ván Cốp pha phủ phim 1,2x2,4m dày 15mm		m2	140.000	nt

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
382	Ván Cốp pha phủ phim 1,2x2,4m dày 18mm		m2	156.000	nt
383	Ván Cốp pha MDF 1,2x2,4m dày 15mm		m2	167.000	nt
384	Ván Cốp pha MDF 1,2x2,4m dày 18mm		m2	190.000	nt
XII	**GẠCH ỐP LÁT**				
	Gạch Đồng Tâm				Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm - CN Quảng Nam ĐT: 0911.464.999 Giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Quảng Bình
385	Gạch lát nền ceramic vệ sinh	250x250	m2	90.000	
386	Gạch lát nền ceramic vệ sinh	300x300	m2	114.000	
387	Gạch ốp tường ceramic	250x400	m2	89.000	
388	Gạch ốp tường ceramic	300x450	m2	117.000	
389	Gạch lát nền Ceramic men bóng	400x400	m2	105.000	
390	Gạch lát nền Granite men mờ	600x600	m2	187.000	
	Gạch Taicera				Công ty CP Công nghiệp gốm sứ Taicera Giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Quảng Bình
391	Gạch ốp tường	250x400	m2	114.000	
392	Gạch lát nền Thạch Anh	400x400	m2	123.000	
393	Gạch lát nền Thạch Anh	600x600	m2	155.000	
394	Gạch lát nền Thạch Anh bóng kiếng vân mây	600x600	m2	182.000	
395	Gạch lát nền Thạch Anh bóng kiếng trắng đơn	600x600	m2	155.000	
396	Gạch lát nền Thạch Anh bóng kiếng vân mây	800x800	m2	236.000	
397	Gạch lát nền Thạch Anh bóng kiếng trắng đơn	800x800	m2	191.000	
	Gạch Ceramic				DNTN TMVLXD Hải Phương. ĐC: 25 Lý Thường Kiệt, Đồng Hới ĐT: 0232 382 7395 Đơn giá tại Đại lý VLXD trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố.
398	Gạch Ceramic Vĩnh Thắng	600x600	m2	130.000	
399	Gạch Ceramic Vĩnh Thắng	500x500	m2	77.000	
400	Gạch Ceramic Catalan	600x600	m2	125.000	
401	Gạch Ceramic Vittor	600x600	m2	121.000	
	Gạch Granite				
402	Gạch men Granite Viglacera	600x600	m2	164.000	
403	Gạch men Granite Viglacera	800x800	m2	204.000	
	Gạch Pocelan				
404	Gạch Pocelan Hoàn Mỹ	600x600	m2	154.000	
405	Gạch Pocelan Hoàn Mỹ	800x800	m2	236.000	
406	Gạch Pocelan Catalan, Á Mỹ	800x800	m2	223.000	
	Gạch Ceramic ốp, lát tường				
407	Gạch Ceramic ốp tường Vincenza	300x450	m2	82.000	
408	Gạch Ceramic ốp tường Hoàn Mỹ	300x600	m2	105.000	
409	Gạch Ceramic ốp tường Catalan	300x600	m2	105.000	
410	Gạch Ceramic ốp tường Vĩnh Thắng	300x600	m2	90.000	
411	Gạch Granitô màu đỏ	300x300	m2	70.000	Đơn giá tại Đại lý VLXD trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố.
412	Gạch Granitô màu ghi	300x300	m2	68.200	
413	Gạch Granitô màu đỏ	400x400	m2	72.700	
414	Gạch Granitô màu ghi	400x400	m2	70.000	

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
XIII	**NGÓI**				
415	Ngói úp nóc		viên	8.000	Tại Thọ Lộc - Bố Trạch
416	Ngói máy 22v/m2 (loại A)		viên	3.500	
417	Ngói úp nóc Hạ Long A1		viên	20.000	Đơn giá tại Đại lý VLXD trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố.
418	Ngói úp nóc Hạ Long A2		viên	18.000	
419	Ngói máy 22v/m2 Hạ Long A1		viên	11.000	
420	Ngói máy 22v/m2 Hạ Long A2		viên	9.500	
421	Ngói mũi hài Hạ Long 150x150 (85v/m2) A1		viên	3.500	
422	Ngói mũi hài Hạ Long 150x150 (85v/m2) A2		viên	3.000	
423	Ngói vảy cá Hạ long A1		viên	5.400	
424	Ngói vảy cá Hạ long A2		viên	4.300	
425	Ngói úp nóc Đồng Nai		viên	19.000	
426	Ngói máy 22v/m2 Đồng Nai		viên	7.000	
427	Ngói úp nóc Đất Việt		viên	18.000	
428	Ngói máy 22v/m2 Đất Việt A1		viên	9.000	
429	Ngói máy 22v/m2 Đất Việt A2		viên	8.000	
	Công ty TNHH Lý Minh Long				Đơn giá tại Đại lý VLXD trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố.
430	Ngói Vina Gốm 22viên/m2 A1		viên	8.910	
431	Ngói Vina Gốm 22viên/m2 A2 đai đỏ		viên	8.000	
432	Ngói Vina Gốm 22viên/m2 A2 đai xanh		viên	7.091	
433	Ngói Xuân Hòa 22viên/m2 A1		viên	5.909	
434	Ngói Xuân Hòa 22viên/m2 A2		viên	5.454	
435	Ngói Đông Anh 22viên/m2 A1		viên	5.909	
436	Ngói Đông Anh 22viên/m2 A2		viên	5.000	
XIV	**SƠN**				
	SƠN DULUX PROFESSIONAL	**Đơn giá tại các Đại lý VLXD trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố.**			
	Sản phẩm ngoại thất				
437	Dulux Professional sơn ngoại thất E700		18 lít	2.321.000	nt
438	Dulux Professional sơn ngoại thất E500		18 lít	1.356.000	nt
	Sản phẩm nội thất				
439	Dulux Professional Diamond Stainresist		18 lít	1.959.000	nt
440	Dulux Professional lau chùi hiệu quả		18 lít	1.274.000	nt
441	Dulux Professional sơn nội thất A500		18 lít	1.023.000	nt
442	Dulux Professional sơn nội thất A300		18 lít	537.000	nt
	Sản phẩm sơn lót				
443	Dulux Professional sơn lót ngoại thất E700		18 lít	1.958.000	nt
444	Dulux Professional sơn lót ngoại thất E500		18 lít	1.486.000	nt
	Sản phẩm bột trét				
445	Dulux Professional bột trét tường E1000		40kg	430.000	nt
446	Dulux Professional bột trét tường ngoại thất E700		40kg	385.000	nt

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
447	Dulux Professional bột trét tường nội thất E500		40kg	308.000	nt
448	Dulux Professional bột trét tường nội thất E300		40kg	256.000	nt
	Sơn JOTON	**Đơn giá tại các Đại lý VLXD trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố.**			
449	Bột bả chống thấm Super **Jonton** trắng		40 kg	436.000	nt
450	Bột bả tường **Jonton** trắng		40 kg	416.000	nt
451	Bột bả tường **SP Filler** trắng		40 kg	280.000	nt
452	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Altex		18 lít	1.773.000	nt
453	Sơn lót kháng kiềm nội thất Prosin		19 lít	1.935.000	nt
454	Sơn lót kháng kiềm nội thất Altin		20 lít	1.159.000	nt
	Sơn nước				
455	Sơn Jony nội thất mịn		18 lít	696.000	nt
456	Sơn Jovial lau chùi hiệu quả và Jovial siêu trắng		18 lít	1.732.000	nt
457	Sơn Jony ngoại thất mịn		18 lít	1.656.000	nt
	Sơn dầu				
458	Sơn dầu Jimmy màu		20kg	2.114.000	nt
459	Sơn dầu Jimmy trắng		20kg	1.698.000	nt
	SƠN JOTUN	**Đơn giá tại các Đại lý VLXD trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố.**			
	Sơn lót chống kiềm				
460	Sơn lót ngoại thất cao cấp Jotashield Primer		17 lít	2.509.000	nt
461	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp Majestc Primer		17 lít	1.891.000	nt
462	Sơn lót chống kiềm Essence		17 lít	1.676.000	nt
	Sơn phủ ngoại thất				
463	Sơn ngoại thất bền đẹp		17 lít	2.380.000	nt
464	Sơn Jotatough		17 lít	1.359.000	nt
465	Sơn Water Guard		20kg	2.736.000	nt
	Sơn phủ nội thất				nt
466	Sơn dễ lau chùi Essence		17 lít	1.690.000	nt
467	Sơn Jotaplast		17 lít	916.000	nt
468	Bột trét nội thất		40kg	281.000	nt
469	Bột trét ngoại thất		40kg	375.000	nt
	SƠN NISHU	**Đơn giá tại các Đại lý VLXD trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố.**			
	Bột bả (MASTIC)				
470	Bột bả NISHU cao cấp nội thất & ngoại thất		40kg	443.000	nt
471	Bột bả NISHU PLAT nội thất & ngoại thất		40kg	315.000	nt
	Sơn Nội thất				
472	NISHU LAPIS		17 lít	748.000	nt

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
473	NISHU S-JASPER		17 lít	920.000	nt
474	NISHU GRAN siêu trắng		17 lít	1.640.000	nt
475	NISHU S-GRAN bóng		17 lít	2.531.000	nt
	Sơn Ngoại thất				
476	NISHU LAPIS		17 lít	1.920.000	nt
477	NISHU S-JASPER		17 lít	2.675.000	nt
	Sơn lót chống kiềm				
478	NISHU SEALER nội thất		18 lít	1.613.000	nt
479	NISHU CRYSIN nội thất		18 lít	2.199.000	nt
480	NISHU P-SEALER ngoại thất		18 lít	2.387.000	nt
	SƠN PETROLIMEX	**Đơn giá tại các Đại lý VLXD trên địa bàn huyện, thị xã,**			
	Sơn nước chất lượng cao GOLDTEX				
481	Sơn lót chống kiềm cao cấp nội ngoại thất		18 lít	1.381.000	nt
482	Bộ trét ngoại thất cao cấp		40kg	264.000	nt
483	Bột trét nội thất cao cấp		40kg	235.000	nt
484	Sơn ngoại thất chất lượng cao		18 lít	1.117.000	nt
485	Sơn nội thất chất lượng cao		18 lít	893.000	nt
	Sơn nước GOLDLUCK				
486	Sơn lót chống kiềm cao cấp nội ngoại thất		18 lít	893.000	nt
487	Bộ trét ngoại thất cao cấp		40kg	203.000	nt
488	Bột trét nội thất cao cấp		40kg	175.000	nt
489	Sơn ngoại thất kinh tế		18 lít	846.000	nt
490	Sơn nội thất kinh tế		18 lít	649.000	nt
491	Chống thấm xi măngCT PRO		20kg	1.906.000	nt
	SƠN KOVA	**Đơn giá tại các Đại lý VLXD trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố.**			
	Sơn nước				
492	Sơn lót kháng kiềm cao cấp trong nhà - K109		20kg	1.190.000	nt
493	Sơn không bóng trong nhà - K260		20kg	839.000	nt
494	Sơn bán bóng cao cấp trong nhà - K5500		20kg	1.784.000	nt
495	Sơn bóng cao cấp trong nhà - K871		20kg	2.409.000	nt
496	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài trời - K209		20kg	2.008.000	nt
497	Sơn không bóng ngoài trời - K261		20kg	1.091.000	nt
498	Sơn không bóng cao cấp ngoài trời - K5501		20kg	1.714.000	nt
499	Sơn trang trí, chống thấm cao cấp ngoài trời - CT04T		20kg	2.505.000	nt
	Matit (bột bả)				nt
500	Matit trong nhà MT-T		25 kg	300.000	nt
501	Bột bả trong nhà MB-T		25 kg	179.000	nt
502	Matit ngoài trời MT-N		25 kg	377.000	nt

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
503	Bột bả ngoài trời MB-N		25 kg	210.000	nt
	SƠN TUYLIPS				**Công ty CPSX TLG Việt Nam** ĐC: Nhà máy tại KCN Từ Liêm, tp.Hà Nội ĐT: 04.32007999 Giá bán tại thị trường Quảng Bình
504	Bột bả chống thấm nội thất cao cấp		40kg	327.000	
505	Bột bả chống thấm ngoại thất cao cấp		40kg	391.000	
506	Sơn lót kiềm nội cao cấp TKT-123		23kg	1.662.000	
507	Sơn lau chùi hiệu quả nội thất TT-129		20,5 kg	1.938.000	
507	Sơn bán bóng nội thất TT-130		21kg	2.120.000	
508	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp TKN-222		21kg	2.194.000	
509	Sơn lau chùi hiệu quả ngoại thất cao cấp TN-225		20,5 kg	2.417.000	
	SƠN BB BLON				**Công ty 4 Oranges Co.Ltd** Địa chỉ: quốc lộ 1A, xã Hòa Châu, huyện Hòa Vang, tp.Đà Nẵng Giá bán tại thị trường Quảng Bình
510	Bột trét tường nội thất		40kg	296.000	
511	Bột trét tường nội và ngoại thất		40kg	360.000	
512	Sơn lót chống kiềm nội thất		18 lít	1.607.000	
513	Sơn lót chống kiềm ngoại thất		18 lít	2.341.000	
514	Sơn nước nội thất cao cấp		18 lít	1.185.000	
515	Sơn nước nội thất dễ lau chùi		18 lít	1.678.000	
516	Sơn nước ngoại thất chống thấm		18 lít	2.190.000	
	SƠN SONBOSS				
517	Bột trét tường nội thất		40kg	321.000	
518	Bột trét tường nội và ngoại thất		40kg	384.000	
519	Sơn lót chống kiềm nội thất		18 lít	1.607.000	
520	Sơn lót chống kiềm ngoại thất		18 lít	2.292.000	
521	Sơn nước nội thất cao cấp		18 lít	1.102.000	
522	Sơn nước nội thất dễ lau chùi		18 lít	1.668.000	
523	Sơn nước ngoại thất chống thấm		18 lít	1.729.000	
524	Sơn nước ngoại thất bóng nhẹ		18 lít	2.688.000	
	SƠN PASCO				**Công ty TNHH Sơn Pasco Việt Nam** Địa chỉ VPGD: 9/19 Kim đồng, Hoàng Mai, Hà Nội. ĐT: 02436227981 Giá bán tại thị trường Quảng Bình
525	Bột bả cao cấp trong nhà		40kg	290.000	
526	Bột bả cao cấp ngoài trời		40kg	404.000	
527	Sơn chống thấm đa năng		20kg	2.700.000	
528	Sơn lót kháng kiềm nội thất		21,1kg	2.010.000	
529	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất		20,7kg	2.800.000	
530	Sơn che phủ hiệu quả cao cấp trong nhà		23,5kg	920.000	
531	Sơn chà rửa tối ưu trong nhà		22,7kg	1.858.000	
532	Sơn bóng mờ cao cấp ngoài nhà		19,8kg	2.358.000	
533	Sơn che phủ hiệu quả cao cấp ngoài nhà		21,9kg	1.829.000	
	SƠN ALKAZA				**VPĐDCông ty TNHH CN DELTA VN tại Quảng Bình** Địa chỉ VPGD: Lý Thánh Tông.
534	Bột bả cao cấp trong nhà	A200	40kg	333.000	
535	Bột bả cao cấp ngoài trời	A300	40kg	400.000	
536	Sơn lót kháng kiềm trong nhà và ngoài trời	CK 241	22kg	1.395.000	

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
537	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài trời	CK 242	20kg	2.041.000	ĐT: 0232.3799779 Giá bán tại thị trường Quảng Bình
538	Sơn mịn trong nhà	VS 116	23kg	1.056.000	
539	Sơn bóng mờ trong nhà	VS 124	20kg	2.335.000	
540	Sơn mịn ngoài trời	HS 312	22kg	1.501.000	
541	Sơn bóng mờ cao cấp ngoài nhà	BS 313	20kg	2.496.000	
	SƠN DUTEX				**Công ty TNHH TMDV XD Hoàng Gia** Địa chỉ: Lô F, đường số 5, KCN Đồng An, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương. ĐT: 0274.3765339 Giá bán tại thị trường Quảng Bình
542	Bột trét nội và ngoại thất cao cấp		40kg	489.000	
543	Bột trét nội và ngoại thất cao cấp - xám		40kg	418.000	
544	Sơn lót chống kiềm cao cấp nội và ngoại thất	Dutex-Sealer 1000	18 lít	1.194.000	
545	Sơn lót chống kiềm cao cấp nội và ngoại thất	Dutex-Sealer	18 lít	1.836.000	
546	Sơn nội thất dễ lau chùi	Pep Clean	18 lít	1.965.000	
547	Sơn nội thất che phủ hiệu quả	Plus	18 lít	1.298.000	
548	Sơn nước nội thất	Vasty OV3	18 lít	919.000	
549	Sơn nước ngoại thất che phủ hiệu quả	Plus	18 lít	1.639.000	
550	Sơn ngoại thất	Vatsy OV3	18 lít	1.370.000	
	SƠN LAVIS MIỀN BẮC				**Công ty CP Lavis Miền Bắc** Địa chỉ: Lô CN 09-2 cụm CN Ninh Hiệp, huyện Gia Lâm, tp.Hà Nội. Giá bán tại thị trường Quảng Bình
551	Sơn trong nhà thông dụng		25kg	1.440.000	
552	Sơn siêu trắng		25kg	1.739.000	
553	Sơn hoàn thiện ngoài trời		24kg	2.099.000	
554	Sơn chống thấm gốc xi măng		20kg	3.087.000	
555	Sơn lót chống kiềm trong nhà		20kg	1.589.000	
556	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà		20kg	1.941.000	
	SƠN JYMEC				**Công ty TNHH TMDV Tuyết Nhi** Trụ sở: Thôn Mỹ Cảnh, xã Bảo Ninh - tp.Đồng Hới. Giá bán tại các đại lý
557	Bột bả nội thất		40kg	395.000	
558	Bột bả ngoại thất		40kg	482.000	
559	Sơn lót chống kiềm nội thất		18 lít	1.719.000	
560	Sơn lót chống kiềm ngoại thất		18 lít	2.775.000	
561	Sơn nội thất		18 lít	2.909.000	
562	Sơn nội thất chống phai màu		5 lít	785.000	
563	Sơn ngoại thất chống kiềm nội thất		5 lít	842.000	
	SƠN APG				**Công ty CP sơn APG** Trụ sở: ô số 31, lô TT4 KTĐC 7,3, phường Mỹ Đình, quận Nam Từ Liêm, tp.Hà Nội. ĐT: 0963.090.988 Giá bán tại các đại lý
564	Bột bả chống thấm nội thất cao cấp		40kg	360.000	
565	Bột bả chống thấm ngoại thất cao cấp		40kg	427.000	
566	Sơn lót chống kiềm cao cấp nội thất		18 lít	1.575.000	
567	Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại thất		18 lít	3.180.000	
568	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp		18 lít	2.023.000	
569	Sơn mịn nội thất siêu kinh tế		18 lít	680.000	
570	Sơn mịn ngoại thất cao cấp		18 lít	2.614.000	
571	Sơn bóng ngoại thất thượng hạng		18 lít	1.523.000	
	SƠN FALCON				**Công ty CP Falcon Coatings Việt Nam**
557	Sơn lót chống kiềm nội thất		17 lít	2.154.000	

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
558	Sơn lót nội, ngoại thất kinh tế		17 lít	1.709.000	Địa chỉ: 252A Lý Thường Kiệt, tp.Đồng Hới, Quảng Bình ĐT: 0931.395.668 Giá bán tại đại lý
559	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả		17 lít	1.574.000	
560	Sơn nội thất sơn trần siêu trắng		17 lít	1.276.000	
561	Sơn mịn nội thất		17 lít	1.034.000	
562	Sơn mịn nội thất kinh tế		17 lít	770.000	
563	Sơn mịn ngoại thất		17 lít	1.794.000	
564	Bột bả chống thấm ngoại thất		40kg	516.000	
565	Bột bả ngoại thất và nội thất		40kg	412.000	
566	Bột bả nội thất		40kg	248.000	
	SƠN PIZARO				**Công ty TNHH Skyline Việt Nam** Địa chỉ NM: CCN Đại Lộ - Ninh Sở - Thường Tín - Hà Nội Giá bán tại thị trường Quảng Bình
567	Sơn phủ nội thất cao cấp		18 lít	773.000	
568	Sơn phủ nội thất siêu trắng		18 lít	1.227.000	
569	Sơn lau chùi hiệu quả		18 lít	1.500.000	
570	Sơn nội thất bóng cao cấp		18 lít	2.727.000	
571	Sơn phủ ngoại thất cao cấp		18 lít	1.682.000	
572	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp		18 lít	1.591.000	
573	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp		18 lít	2.227.000	
574	Sơn chống thấm đa năng		20kg	2.436.000	
575	Bột bả trong nhà và ngoài trời		40kg	295.000	
576	Bột bả chống thấm		40kg	327.000	
	SƠN MYKOLOR				Công ty CP 4 Oranges LTD tại thành phố Đà Nẵng ĐC: QL1A, xã Hòa Châu, huyện Hòa Vang, TP.Đà Nẵng Giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Quảng Bình
577	Bột trét nội thất		40kg	382.000	
578	Bột trét nội và ngoại thất		40kg	445.000	
579	Chống thấm pha xi măng		18 lít	2.955.000	
580	Sơn lót chống kiềm nội thất		18 lít	2.200.000	
581	Sơn lót chống kiềm ngoại thất		18 lít	2.973.000	
582	Sơn nội thất láng mịn		18 lít	2.355.000	
583	Sơn ngoại thất bóng mờ		18 lít	3.436.000	
	SƠN TOA				Công ty TNHH Sơn Toa Việt Nam ĐC: KCN Tân Đông Hiệp A, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương Giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Quảng Bình
584	Sơn phủ ngoại thất TOA 4 seasons Tropic shield		18 lít	1.897.000	
585	Sơn phủ ngoại thất TOA supertech Pro Exterior		18 lít	1.421.000	
586	Sơn phủ nội thất TOA thoải mái lau chùi SB		18 lít	2.541.000	
587	Sơn phủ nội thất TOA thoải mái lau chùi BM		18 lít	2.005.000	
588	Sơn phủ nội thất TOA 4 seasons Top silk sheen		18 lít	1.686.000	
589	Sơn lót chống kiềm ngoại thất		18 lít	2.668.000	
590	Sơn lót chống kiềm nội thất		18 lít	1.927.000	
591	Bột trét ngoài trời cao cấp		40kg	395.000	
592	Bột trét trong nhà cao cấp		40kg	328.000	
593	Bột trét ngoài trời và trong nhà		40kg	302.000	
	SƠN RYO				

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
594	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm		18 lít	2.305.000	Công ty CP GNP Việt Mỹ ĐC: KCN Đồng Văn II, Duy Tiên, Hà Nam Giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh
595	Sơn lót nội thất kháng kiềm		18 lít	1.463.000	
596	Sơn mịn ngoại thất		18 lít	1.607.000	
597	Sơn mịn nội thất		18 lít	935.000	
598	Sơn siêu trắng trần nội thất		18 lít	1.453.000	
	SƠN USA				Công ty CP Liên doanh sơn Quốc tế Mỹ ĐC: KCN Tam Hiệp - Thanh Trì - Hà Nội Giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh
599	Sơn trong nhà siêu mịn cao cấp		23,5kg	1.176.000	
600	Sơn trong nhà siêu trắng phủ trần		23kg	1.363.000	
601	Sơn trong nhà chà rữa tối ưu		22,7kg	1.976.000	
602	Sơn ngoài trời che phủ hiệu quả		21,9kg	1.804.000	
603	Sơn ngoài trời bóng mờ cao cấp		19,8kg	2.533.000	
604	Sơn lót kháng kiềm nội thất		21,1kg	1.955.000	
605	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất		20,7kg	2.055.000	
	SƠN GODIN				Công ty TNHH SONGOD NMSX: KCN Nam Phú Nghĩa, H.Chương Mỹ, TP.Hà Nội Giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Quảng Bình
606	Sơn nước trong nhà pha màu sẵn		25 kg	510.000	
607	Sơn nước ngoài nhà pha màu sẵn		22 kg	1.080.000	
608	Sơn trong nhà cao cấp Godin suka		25 kg	717.000	
609	Sơn trong nhà cao cấp Godin basic		24 kg	1.261.000	
610	Sơn ngoài nhà cao cấp Godin stand		22 kg	2.232.000	
611	Sơn lót kháng kiềm cao cấp trong nhà		22 kg	1.636.000	
612	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài nhà		20 kg	2.381.000	
613	Bột bả cao cấp trong nhà		40kg	344.000	
614	Bột bả cao cấp ngoài nhà		40kg	413.000	
	SƠN REGO				Công ty CP Công nghệ Tincom Quốc tế Đại lý phân phối: 56 đường Hữu Nghị, tp.Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình ĐT: 0911.291.001 Giá bán tại đại lý
615	Sơn lót chống kiềm nội thất		18 lít	1.750.000	
616	Sơn lót chống kiềm ngoại thất		18 lít	2.500.000	
617	Sơn nội thất thông thường		18 lít	850.000	
618	Sơn nội thất cao cấp 3in 1		18 lít	1.620.000	
619	Sơn siêu trắng nội thất		18 lít	1.490.000	
620	Sơn mịn ngoại thất 4in1		18 lít	1.950.000	
621	Bột bả nội thất cao cấp Rego		40kg	310.000	
622	Bột bả ngoại thất cao cấp Rego		40kg	410.000	
	SƠN LC PAINT				Công ty CP ĐTXD Bảo Lâm Đại lý phân phối: DDaL Huy Hoàng,thôn 16, xã Lộc Ninh, tp.Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình ĐT: 0947.489.609 Giá bán tại đại lý
623	Sơn lót chống kiềm nội thất		18 lít	2.886.000	
624	Sơn lót chống kiềm ngoại thất		18 lít	3.658.000	
625	Sơn nội thất kinh tế		18 lít	856.000	
626	Sơn nội thất cao cấp		18 lít	2.389.000	
627	Sơn ngoại thất cao cấp		18 lít	2.892.000	
628	Bột bả nội thất cao cấp		40kg	599.000	
629	Bột bả ngoại thất cao cấp		40kg	686.000	
	SƠN VPB				Công ty CP Phát triển nhà và đô thị VPB Việt Nam
630	Sơn lót chống kiềm nội thất		18 lít	1.609.000	
631	Sơn lót chống kiềm ngoại thất		18 lít	1.909.000	

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
632	Sơn nội thất nhẵn, chống rêu mốc		18 lít	1.014.000	Đại lý phân phối: 21 Lê Quý Đôn, tp.Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình ĐT: 0942.529.256 Giá bán tại đại lý
633	Sơn nội thất siêu trắng		18 lít	1.682.000	
634	Sơn ngoại thất cao cấp		18 lít	2.227.000	
635	Bột bả nội thất cao cấp		40kg	286.000	
636	Bột bả ngoại thất cao cấp		40kg	373.000	
XV	**TRẦN CÁC LOẠI**	**Đơn giá tại các Đại lý VLXD trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố.**			
	Trần Thạch cao Zinca				
637	Trần phẳng bằng khung xương Zinca-Pro, tấm thạch cao Gyproc 9mm		m2	132.000	nt
638	Trần phẳng bằng khung xương Zinca-Pro, tấm thạch cao chịu ẩm Gyproc 9mm		m2	128.000	nt
639	Trần thả 600x600 khung xương Zinca-Pro, tấm thạch cao thả trang trí phủ PVC		m2	128.000	nt
640	Trần thả 600x1200 khung xương Zinca-Pro, tấm thạch cao thả trang trí phủ PVC		m2	126.000	nt
641	Vách ngăn thạch cao 2 mặt khung xương Zinca U74, U75 tấm thạch cao Gyproc 12,7mm		m2	250.000	nt
642	Vách ngăn thạch cao 2 mặt khung xương Zinca U63, U64 tấm thạch cao Gyproc 12,7mm		m2	248.000	nt
643	Nhân công lắp đặt		m2	40.000	nt
	Trần Thạch cao Vĩnh Tường	**Đơn giá tại các Đại lý VLXD trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố.**			
644	Trần nổi Vĩnh Tường Topline 610x1210, tấm Duraflex dày 3,5mm in hoa văn nổi		m2	146.000	nt
645	Trần nổi Vĩnh Tường Fineline 610x1210, tấm thạch cao Gymproc 9mm phủ PVC		m2	149.000	nt
646	Trần chìm phẳng Vĩnh Tường Basi, tấm Thạch cao Gymproc 1220x2440x12,7mm		m2	174.000	nt
647	Trần chìm phẳng Vĩnh Tường Basi, tấm Thạch cao Gymproc1220x2440x9mm		m2	147.000	nt
648	Trần chìm Vĩnh Tường Alpha, tấm Thạch cao Gymproc 1220x2440x9mm		m2	136.000	nt
649	Trần chìm Vĩnh Tường Alpha, tấm Thạch cao chống ẩm Gymproc 1220x2440x9mm		m2	155.000	nt
650	Trần chìm phẳng Tika, tấm Thạch cao Gymproc 9mm		m2	130.000	nt
651	Vách ngăn chống cháy 60 phút V-wall, tấm Thạch cao Gymproc chống cháy 15,8mm		m2	390.000	nt
652	Vách ngăn V-wall, tấm Thạch cao Gymproc 12,7mm		m2	311.000	nt
653	Nhân công lắp đặt		m2	40.000	nt
XVI	**TÔN, TẤM LỢP CÁC LOẠI**	**Đơn giá tại các Đại lý VLXD trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố.**			

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
654	Tấm trần nhựa phủ vân gỗ KT 40*3000*5mm		m2	118.000	nt
	Tấm lợp sinh thái Onduline				
655	Tấm lợp Onduline dạng sóng 2000x950x3mm		m2	132.000	nt
656	Tấm úp nóc 1,0x0,5m		tấm	105.000	nt
657	Tấm diềm mái 1,1x0,4m		tấm	125.000	nt
658	Đinh vít (chống bão, chống dột) cho xà gồ bằng sắt, gỗ		chiếc	1.430	nt
	Tôn Hoa sen	**Đơn giá tại các Đại lý VLXD trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố.**			
	Tôn lạnh AZ100, khổ 1,2mm				
659	Chiều dày 0,4mm		m2	84.000	nt
660	Chiều dày 0,45mm		m2	92.000	nt
661	Chiều dày 0,5mm		m2	101.000	nt
	Tôn lạnh màu AZ050				
662	Chiều dày 0,4mm		m2	86.000	nt
663	Chiều dày 0,42mm		m2	94.000	nt
664	Chiều dày 0,45mm		m2	95.000	nt
665	Chiều dày 0,5mm		m2	105.000	nt
	Tôn cách nhiệt PU AZ50, độ dày xốp 16mm				
666	Chiều dày 0,4mm		m2	154.000	nt
667	Chiều dày 0,45mm		m2	164.000	nt
668	Chiều dày 0,5mm		m2	175.000	nt
	Tấm lợp tôn Việt Ý	**Đơn giá tại các Đại lý VLXD trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố.**			
	Tấm lợp mạ 9 màu (9 sóng, 11 sóng), khổ 1080				
669	Tấm lợp dân dụng dày 0,35mm		m2	83.000	nt
670	Tấm lợp dân dụng dày 0,37mm		m2	87.000	nt
671	Tấm lợp dân dụng dày 0,40mm		m2	93.000	nt
672	Tấm lợp dân dụng dày 0,42mm		m2	97.000	nt
673	Tấm lợp dân dụng dày 0,45mm		m2	103.000	nt
	Sóng Cliplock				
674	Tôn sóng khổ 948, dày 0,4mm		m2	131.000	nt
675	Tôn sóng khổ 948, dày 0,42mm		m2	135.000	nt
676	Tôn sóng khổ 948, dày 0,45mm		m2	142.000	nt
677	Tôn sóng khổ 948, dày 0,47mm		m2	145.000	nt
	Sóng MaxSeam				
678	Tôn sóng khổ 900, dày 0,4mm		m2	138.000	nt
679	Tôn sóng khổ 900, dày 0,42mm		m2	142.000	nt
680	Tôn sóng khổ 900, dày 0,45mm		m2	150.000	nt
681	Tôn sóng khổ 900, dày 0,47mm		m2	153.000	nt
	Phụ kiện				
682	Tôn ốp, máng nước KT 0,47x300x1000		md	31.000	nt

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
683	Tôn ốp, máng nước KT 0,47x400x1000		md	41.000	nt
684	Tôn ốp, máng nước KT 0,47x600x1000		md	61.000	nt
685	Tôn ốp, máng nước KT 0,47x1200x1000		md	123.000	nt
	Tôn Tovico (Đông Á)				
686	Tôn Tovico khổ 1,2m dày 0,37mm		m2	76.300	nt
687	Tôn Tovico khổ 1,2m dày 0,40mm		m2	79.000	nt
688	Tôn Tovico khổ 1,2m dày 0,42mm		m2	83.600	nt
	Tôn Phương Nam				
689	Tôn Phương Nam khổ 1,2m dày 0,37mm		m2	76.000	nt
690	Tôn Phương Nam khổ 1,2m dày 0,40mm		m2	79.100	nt
691	Tôn Phương Nam khổ 1,2m dày 0,42mm		m2	84.500	nt
	Tôn Suntek				
692	Tôn EC11 dày 0,35mm mạ nhôm kẽm, sơn Polyester		m2	94.000	nt
693	Tôn EC11 dày 0,4mm mạ nhôm kẽm, sơn Polyester		m2	102.000	nt
694	Tôn EC11 dày 0,45mm mạ nhôm kẽm, sơn Polyester		m2	110.000	nt
695	Tôn ELOK 420 dày 0,45, G550 mạ nhôm kẽm, sơn Polyester		m2	152.000	nt
696	Tôn ESEAM 480 dày 0,45, G340 mạ nhôm kẽm, sơn Polyester		m2	141.000	nt
XVII	**BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM**				
	Bê tông thương phẩm Tiến Phát (chưa bao gồm: nhân công đầm, làm mặt và bảo dưỡng bê tông, chi phí vận chuyển. Đã bao gồm chi phí bơm bê tông)				**Công ty TNHH TV-XD Tiến Phát** ĐC: KCN Tây Bắc Đồng Hới. ĐT: 0232.382.2351 0912.335.859
697	BTTP XM PCB40 Bỉm Sơn, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M150	m3	822.000	
698	BTTP XM PCB40 Bỉm Sơn, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M200	m3	895.000	
699	BTTP XM PCB40 Bỉm Sơn, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M250	m3	959.000	
700	BTTP XM PCB40 Bỉm Sơn, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M300	m3	991.000	
701	BTTP XM PCB40 Bỉm Sơn, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M350	m3	1.039.000	
702	BTTP XM PCB40 Bỉm Sơn, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M400	m3	1.109.000	
703	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M150	m3	797.000	
704	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M200	m3	865.000	
705	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M250	m3	925.000	
706	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M300	m3	955.000	
707	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M350	m3	1.000.000	
708	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M400	m3	1.066.000	

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
	Bê tông thương phẩm Thanh Thiên (chưa bao gồm: nhân công đầm và bảo dưỡng BT. Đã bao gồm chi phí xe bơm bê tông, chi phí vận chuyển tại khu vực thành phố Đồng Hới)				**Công ty TNHH XDTH Đức Thắng và thương mại Thanh Thiên** ĐC: Tại xã Nghĩa Ninh, thành phố Đồng Hới ĐT: 0888.255.656
709	BTTP XM Bỉm Sơn PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M200	m3	1.150.000	
710	BTTP XM Bỉm Sơn PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M250	m3	1.180.000	
711	BTTP XM Bỉm Sơn PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M300	m3	1.280.000	
712	BTTP XM Bỉm Sơn PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M350	m3	1.320.000	
713	BTTP XM Bỉm Sơn PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M400	m3	1.370.000	
714	BTTP XM The Visai PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M200	m3	1.145.000	
715	BTTP XM The Visai PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M250	m3	1.175.000	
716	BTTP XM The Visai PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M300	m3	1.280.000	
717	BTTP XM The Visai PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M350	m3	1.320.000	
718	BTTP XM The Visai PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M400	m3	1.360.000	
	Bê tông thương phẩm Nguyên Anh (chưa bao gồm: nhân công đầm và bảo dưỡng bê tông. Đã bao gồm chi phí xe bơm bê tông)				**Công ty CP SXVLXD Nguyên Anh** ĐC: Xuân Kiều, Quảng Xuân, Quảng Trạch. ĐT: 0911.365.699 Giá bán tại nhà máy thôn Xuân Kiều, xã Quảng Xuân
719	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	M100	m3	850.000	
720	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	M150	m3	900.000	
721	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	M200	m3	950.000	
722	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	M250	m3	1.000.000	
723	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	M300	m3	1.050.000	
724	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	M350	m3	1.100.000	
	Bê tông thương phẩm Nguyên Anh I (chưa bao gồm: nhân công đầm và bảo dưỡng, bơm bê tông và chi phí vận chuyển)				**Công ty CP KDVLXD Nguyên Anh I** ĐC: Xuân Kiều, Quảng Xuân, Quảng Trạch. ĐT: 0916.800.379 Giá bán tại Trạm bê tông Cam Liên - KCN Cam Liên - xã Cam Thủy - huyện Lệ Thủy.
725	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	M100	m3	850.000	
726	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	M150	m3	900.000	
727	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	M200	m3	950.000	
728	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	M250	m3	1.000.000	
729	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	M300	m3	1.050.000	
730	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	M350	m3	1.100.000	

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
	Bê tông thương phẩm Nguyên Anh II (chưa bao gồm: nhân công đầm và bảo dưỡng BT)				**- Công ty CP SXVL XD Nguyên Anh II** ĐC: Khu CN Bắc Đồng Hới, xã Thuận Đức, TP.Đồng Hới ĐT: 0911.368.666
731	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	M150	m3	900.000	
732	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	M200	m3	950.000	
733	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	M250	m3	1.000.000	
734	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	M300	m3	1.050.000	
735	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	M350	m3	1.100.000	
736	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	M400	m3	1.150.000	
	Chi phí bơm bê tông		m3	100.000	
	Bê tông thương phẩm Việt Phong (chưa bao gồm: nhân công đầm và bảo dưỡng BT. Chưa bao gồm chi phí xe bơm bê tông)				**Công ty CP Xây dựng số 1 Việt Phong** ĐC nhà máy: Khu CN Tây Bắc Đồng Hới, xã Thuận Đức, TP.Đồng Hới ĐT: 0916.565.790
737	BTTP XM Bỉm Sơn PCB40, độ sụt 14-17cm, Dmax=20mm	M150	m3	1.015.000	
738	BTTP XM Bỉm Sơn PCB40, 14-17cm, Dmax=20mm	M200	m3	1.084.000	
739	BTTP XM Bỉm Sơn PCB40, 14-17cm, Dmax=20mm	M250	m3	1.144.000	
740	BTTP XM Bỉm Sơn PCB40, 14-17cm, Dmax=20mm	M300	m3	1.175.000	
741	BTTP XM Bỉm Sơn PCB40, 14-17cm, Dmax=20mm	M350	m3	1.221.000	
740	BTTP XM Vissai PCB40, độ sụt 14-17cm, Dmax=20mm	M150	m3	1.003.000	
741	BTTP XM Vissai PCB40, 14-17cm, Dmax=20mm	M200	m3	1.069.000	
742	BTTP XM Vissai PCB40, 14-17cm, Dmax=20mm	M250	m3	1.127.000	
743	BTTP XM Vissai PCB40, 14-17cm, Dmax=20mm	M300	m3	1.157.000	
744	BTTP XM Vissai PCB40, 14-17cm, Dmax=20mm	M350	m3	1.201.000	
	Chi phí bơm tĩnh		m3	100.000	
	Bê tông thương phẩm Hoàng Huy Toàn (chưa bao gồm: nhân công đầm và bảo dưỡng bê tông. Đã bao gồm chi phí xe bơm bê tông)				**Công ty TNHH Hoàng Huy Toàn** ĐC nhà máy: Khu CN Bắc Đồng Hới, xã Thuận Đức, TP.Đồng Hới
745	BTTP XM Bỉm Sơn PCB40, độ sụt 14-17cm, Dmax=20mm	M150	m3	950.000	
746	BTTP XM Bỉm Sơn PCB40, 14-17cm, Dmax=20mm	M200	m3	1.000.000	
747	BTTP XM Bỉm Sơn PCB40, 14-17cm, Dmax=20mm	M250	m3	1.100.000	
748	BTTP XM Bỉm Sơn PCB40, 14-17cm, Dmax=20mm	M300	m3	1.200.000	
749	BTTP XM Bỉm Sơn PCB40, 14-17cm, Dmax=20mm	M350	m3	1.250.000	
748	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 14-17cm, Dmax=20mm	M150	m3	900.000	

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
749	BTTP XM Sông Gianh PCB40, 14-17cm, Dmax=20mm	M200	m3	950.000	
750	BTTP XM Sông Gianh PCB40, 14-17cm, Dmax=20mm	M250	m3	1.050.000	
751	BTTP XM Sông Gianh PCB40, 14-17cm, Dmax=20mm	M300	m3	1.100.000	
752	BTTP XM Sông Gianh PCB40, 14-17cm, Dmax=20mm	M350	m3	1.150.000	
XIX	**ỐNG CỐNG BTLT**				**Công ty CP xây dựng điện Vneco12** ĐC: 155 Lý Thường Kiệt, Đồng Hới, Quảng Bình. ĐT: 0232.3850154
753	ống cống BTLT fi 400T dày 50mm	H3	m	391.000	
754	ống cống BTLT fi 400TC dày 50mm	H13	m	409.000	
755	ống cống BTLT fi 400C dày 50mm	H30	m	418.000	
756	ống cống BTLT fi 600T dày 50mm	H3	m	625.000	
757	ống cống BTLT fi 600TC dày 50mm	H13	m	660.000	
758	ống cống BTLT fi 600C dày 50mm	H30	m	691.000	
759	ống cống BTLT fi 800T dày 80mm	H3	m	1.150.000	
760	ống cống BTLT fi 800TC dày 80mm	H13	m	1.214.000	
761	ống cống BTLT fi 800C dày 80mm	H30	m	1.264.000	
762	ống cống BTLT fi 1000T dày 100mm	H3	m	1.732.000	
763	ống cống BTLT fi 1000TC dày 100mm	H13	m	1.832.000	
764	ống cống BTLT fi 1000C dày 100mm	H30	m	1.927.000	
765	ống cống BTLT fi 1250T dày 100mm	H3	m	3.091.000	
766	ống cống BTLT fi 1250TC dày 100mm	H13	m	3.214.000	
767	ống cống BTLT fi 1250C dày 100mm	H30	m	3.336.000	
768	ống cống BTLT fi 1560T dày 120mm	H3	m	4.018.000	
769	ống cống BTLT fi 1560TC dày 120mm	H13	m	4.227.000	
770	ống cống BTLT fi 1560C dày 120mm	H30	m	4.386.000	
771	ống cống BTLT fi 400 dày 40mm	H3	m	412.000	**Công ty TNHH XDTH Trường Sơn** ĐC: thôn Nhân Thọ - Thị xã Ba Đồn ĐT: 0913.295.463
772	ống cống BTLT fi 400 dày 40mm	H13	m	422.000	
773	ống cống BTLT fi 400 dày 40mm	H30	m	436.000	
774	ống cống BTLT fi 600 dày 50mm	H3	m	640.000	
775	ống cống BTLT fi 600 dày 50mm	H13	m	655.000	
776	ống cống BTLT fi 600 dày 50mm	H30	m	671.000	
777	ống cống BTLT fi 800 dày 80mm	H3	m	1.146.000	
778	ống cống BTLT fi 800 dày 80mm	H13	m	1.186.000	
779	ống cống BTLT fi 800 dày 80mm	H30	m	1.225.000	
780	ống cống BTLT fi 1000 dày 100mm	H3	m	1.818.000	
781	ống cống BTLT fi 1000 dày 100mm	H13	m	1.990.000	
782	ống cống BTLT fi 1000 dày 100mm	H30	m	2.047.000	
783	ống cống BTLT fi 1200 dày 120mm	H3	m	2.691.000	
784	ống cống BTLT fi 1200 dày 120mm	H13	m	2.803.000	
785	ống cống BTLT fi 1200 dày 120mm	H30	m	3.026.000	
786	ống cống BTLT fi 1500 dày 120mm	H3	m	3.341.000	
787	ống cống BTLT fi 1500 dày 120mm	H13	m	3.500.000	

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
788	ống cống BTLT fi 1500 dày 120mm	H30	m	3.774.000	
789	ống cống BTLT fi 400 dày 40mm	VH	m	401.000	**Công ty TNHH XD Minh Hà** ĐC: Khu CN Tây bắc Đồng Hới ĐT: 0913.295.311 Giá bán tại thị trường TP. Đồng Hới
790	ống cống BTLT fi 400 dày 40mm	H10	m	410.000	
791	ống cống BTLT fi 400 dày 40mm	H13	m	419.000	
792	ống cống BTLT fi 400 dày 40mm	H30	m	431.000	
793	ống cống BTLT fi 600 dày 60mm	VH	m	606.000	
794	ống cống BTLT fi 600 dày 60mm	H10	m	638.000	
795	ống cống BTLT fi 600 dày 60mm	H13	m	651.000	
796	ống cống BTLT fi 600 dày 60mm	H30	m	666.000	
797	ống cống BTLT fi 800 dày 80mm	VH	m	1.131.000	
798	ống cống BTLT fi 800 dày 80mm	H10	m	1.151.000	
799	ống cống BTLT fi 800 dày 80mm	H13	m	1.181.000	
800	ống cống BTLT fi 800 dày 80mm	H30	m	1.221.000	
801	ống cống BTLT fi 1000 dày 100mm	VH	m	1.686.000	
802	ống cống BTLT fi 1000 dày 100mm	H10	m	1.712.000	
803	ống cống BTLT fi 1000 dày 100mm	H13	m	1.812.000	
804	ống cống BTLT fi 1000 dày 100mm	H30	m	1.901.000	
805	ống cống BTLT fi 1200 dày 120mm	VH	m	2.581.000	
806	ống cống BTLT fi 1200 dày 120mm	H10	m	2.681.000	
807	ống cống BTLT fi 1200 dày 120mm	H13	m	2.781.000	
808	ống cống BTLT fi 1200 dày 120mm	H30	m	2.981.000	
809	ống cống BTLT fi 1500 dày 120mm	VH	m	3.271.000	
810	ống cống BTLT fi 1500 dày 120mm	H10	m	3.371.000	
811	ống cống BTLT fi 1500 dày 120mm	H13	m	3.471.000	
812	ống cống BTLT fi 1500 dày 120mm	H30	m	3.751.000	
XX	**VẬT LIỆU COMPOSITE**				
	Sản phẩm Composite				**Công ty TNHH SX Composite Miền Trung** ĐC: xã Thanh Trạch, Bố Trạch. ĐT: 02323.866.035
813	Cửa Composite (mặt cắt tiết diện 3mm), kính sáng dày 2,5mm	Độ dày 40mm	m2	2.650.000	
814	Khung ngoại composite (mặt cắt tiết diện 3mm), đai U chịu lực: 70x50x3mm (khoảng cách 300mm/đai)	140x50	m	320.000	
815	Khung ngoại composite (mặt cắt tiết diện 3mm), đai U chịu lực: 70x50x3mm (khoảng cách 300mm/đai)	180x50	m	430.000	
816	Lưới chắn rác, trọng tải 12,5 tấn	500x250x30	cái	395.000	
817	Lưới chắn rác, trọng tải 25 tấn	500x200x40	cái	435.000	
818	Lưới chắn rác, trọng tải 25 tấn	500x250x40	cái	460.000	
819	Lưới chắn rác, trọng tải 25 tấn	500x300x40	cái	510.000	
820	Lưới chắn rác, trọng tải 25 tấn	600x250x40	cái	540.000	
821	Lưới chắn rác, trọng tải 25 tấn	600x300x40	cái	580.000	
822	Lưới chắn rác, trọng tải 25 tấn	600x400x40	cái	760.000	
823	Lưới chắn rác, trọng tải 25 tấn	700x250x40	cái	620.000	
824	Lưới chắn rác, trọng tải 25 tấn	900x250x40	cái	880.000	

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
825	Lưới chắn rác, trọng tải 25 tấn	1000x400x40	cái	1.400.000	
826	Lưới chắn rác, trọng tải 25 tấn	1000x400x50	cái	1.650.000	
827	Nắp hố ga, trọng tải 25 tấn	850x850x60	cái	3.900.000	
828	Nắp hố ga, trọng tải 12,5 tấn	900x900x60	cái	3.850.000	
829	Nắp hố ga, trọng tải 25 tấn	900x900x60	cái	4.500.000	
830	Nắp hố ga, trọng tải 40 tấn	900x900x60	cái	5.400.000	
831	Nắp hố ga, trọng tải 12,5 tấn	1000x1000x60	cái	5.200.000	
831	Nắp hố ga (đế chìm) nắp tròn 650, trọng tải 25 tấn	850x850	cái	3.800.000	
832	Nắp hố ga (đế chìm) nắp tròn 650, trọng tải 40 tấn	850x850	cái	4.850.000	
833	Nắp hố ga (đế chìm) nắp tròn 650, trọng tải 25 tấn	850x850	cái	3.800.000	
834	Nắp hố ga (đế chìm) nắp tròn 650, trọng tải 40 tấn	900x900	cái	5.800.000	
835	Nắp hố ga (đế chìm) nắp tròn 650, trọng tải 25 tấn	900x900	cái	4.200.000	
836	Nắp hố ga (đế chìm) nắp tròn 650, trọng tải 12,5 tấn	1000x1000	cái	4.200.000	
	Sản phẩm Composite (đã bao gồm công lắp đặt)				**Công ty CP Đầu tư TM Hoàng Trung** ĐC: P.Vạn Phúc-Q Hà Đông -TP.Hà Nội ĐT: 0912141074 Giá bán tại thị trường Quảng Bình
837	Lưới chắn rác, trọng tải 1,5 tấn	500x200x25	cái	250.000	
838	Lưới chắn rác, trọng tải 12,5 tấn	500x200x25	cái	365.000	
839	Lưới chắn rác, trọng tải 12,5 tấn	500x250x30	cái	375.000	
840	Lưới chắn rác, trọng tải 25 tấn	500x250x40	cái	435.000	
841	Lưới chắn rác, trọng tải 12,5 tấn	600x250x30	cái	455.000	
842	Lưới chắn rác, trọng tải 25 tấn	600x250x40	cái	505.000	
843	Lưới chắn rác, trọng tải 12,5 tấn	700x250x30	cái	620.000	
844	Lưới chắn rác, trọng tải 25 tấn	700x250x40	cái	685.000	
845	Lưới chắn rác, trọng tải 12,5 tấn	900x250x30	cái	725.000	
846	Lưới chắn rác, trọng tải 25 tấn	900x250x40	cái	875.000	
851	Nắp hố ga, trọng tải 2,5 tấn	850x850	cái	3.050.000	
852	Nắp hố ga, trọng tải 12,5 tấn	850x850	cái	3.625.000	
853	Nắp hố ga, trọng tải 25 tấn	850x850	cái	4.120.000	
847	Nắp hố ga, trọng tải 12,5 tấn	1000x1000x60	cái	5.220.000	
848	Nắp hố ga, trọng tải 25 tấn	900x900x60	cái	4.265.000	
849	Nắp hố ga (đế chìm) nắp tròn 650, trọng tải 12,5 tấn	850x850	cái	3.100.000	
850	Nắp hố ga (đế chìm) nắp tròn 650, trọng tải 25 tấn	850x850	cái	3.360.000	
851	Nắp hố ga (đế chìm) nắp tròn 650, trọng tải 12,5 tấn	900x900	cái	3.320.000	
852	Nắp hố ga (đế chìm) nắp tròn 650, trọng tải 25 tấn	900x900	cái	3.820.000	
853	Nắp hố ga (đế chìm) nắp tròn 650, trọng tải 12,5 tấn	1000x1000	cái	3.370.000	
XXI	**THÉP ỐNG ĐEN VÀ MẠ KẼM**				

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
	Công ty TNHH Thép SeAH Việt Nam (đường kính ghi ở báo giá là đường kính ngoài)				Thị trường Quảng Bình
	Ống thép đen				
854	Đường kính 21,3mm độ dày 2,77mm		m	21.000	nt
855	Đường kính 26,7mm độ dày 2,87mm		m	27.900	nt
856	Đường kính 33,4mm độ dày 3,38mm		m	41.300	nt
857	Đường kính 42,2mm độ dày 3,56mm		m	55.900	nt
858	Đường kính 48,3mm độ dày 3,68mm		m	66.800	nt
859	Đường kính 60,3mm độ dày 3,91mm		m	89.800	nt
860	Đường kính 73,0mm độ dày 5,16mm		m	142.400	nt
861	Đường kính 88,9mm độ dày 5,49mm		m	186.300	nt
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng				
862	Đường kính 21,3mm độ dày 2,77mm		m	29.200	nt
863	Đường kính 26,7mm độ dày 2,87mm		m	38.900	nt
864	Đường kính 33,4mm độ dày 3,38mm		m	57.500	nt
865	Đường kính 42,2mm độ dày 3,56mm		m	78.000	nt
866	Đường kính 48,3mm độ dày 3,68mm		m	93.200	nt
867	Đường kính 60,3mm độ dày 3,91mm		m	125.100	nt
868	Đường kính 73mm độ dày 5,16mm		m	198.500	nt
869	Đường kính 88,9mm độ dày 5,49mm		m	259.700	nt
	Thép ống Hòa Phát				Thị trường Quảng Bình
	Ống thép đen Hòa Phát				
870	Đường kính 15,9mm độ dày 1,2mm		m	7.100	nt
871	Đường kính 15,9mm độ dày 1,8mm		m	9.800	nt
872	Đường kính 21,2mm độ dày 1,2mm		m	9.700	nt
873	Đường kính 21,2mm độ dày 1,8mm		m	13.500	nt
874	Đường kính 26,65mm độ dày 1,2mm		m	12.300	nt
875	Đường kính 26,65mm độ dày 2,0mm		m	18.700	nt
876	Đường kính 33,5mm độ dày 1,5mm		m	18.600	nt
877	Đường kính 33,5mm độ dày 2,0mm		m	23.900	nt
878	Đường kính 42,2mm độ dày 2,0mm		m	30.600	nt
879	Đường kính 42,2mm độ dày 3,0mm		m	44.700	nt
880	Đường kính 48,1mm độ dày 2,0mm		m	35.000	nt
881	Đường kính 48,1mm độ dày 3,0mm		m	51.400	nt
882	Đường kính 59,9mm độ dày 2,5mm		m	54.500	nt
883	Đường kính 59,9mm độ dày 3,2mm		m	69.000	nt
884	Đường kính 75,6mm độ dày 2,5mm		m	69.400	nt
885	Đường kính 75,6mm độ dày 3,2mm		m	88.000	nt
886	Đường kính 88,3mm độ dày 2,5mm		m	81.500	nt
887	Đường kính 88,3mm độ dày 3,2mm		m	103.500	nt
888	Đường kính 108,0mm độ dày 2,5mm		m	100.200	nt
889	Đường kính 108,0mm độ dày 3,2mm		m	127.400	nt

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
890	Đường kính 113,5mm độ dày 2,5mm		m	105.400	nt
891	Đường kính 113,5mm độ dày 3,2mm		m	134.100	nt
892	Đường kính 126,8mm độ dày 2,5mm		m	118.100	nt
893	Đường kính 126,8mm độ dày 3,2mm		m	150.300	nt
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng Hòa Phát				
894	Đường kính 15,9mm độ dày 1,2mm		m	7.600	nt
895	Đường kính 15,9mm độ dày 1,8mm		m	11.000	nt
896	Đường kính 21,2mm độ dày 1,2mm		m	10.400	nt
897	Đường kính 21,2mm độ dày 1,8mm		m	15.100	nt
898	Đường kính 26,65mm độ dày 1,2mm		m	13.200	nt
899	Đường kính 26,65mm độ dày 2,0mm		m	21.300	nt
900	Đường kính 33,5mm độ dày 1,5mm		m	20.700	nt
901	Đường kính 33,5mm độ dày 2,0mm		m	27.200	nt
902	Đường kính 42,2mm độ dày 2,0mm		m	34.700	nt
903	Đường kính 42,2mm độ dày 3,0mm		m	50.800	nt
904	Đường kính 48,1mm độ dày 2,0mm		m	39.800	nt
905	Đường kính 48,1mm độ dày 3,0mm		m	58.400	nt
906	Đường kính 59,9mm độ dày 2,5mm		m	61.900	nt
907	Đường kính 59,9mm độ dày 3,2mm		m	78.300	nt
908	Đường kính 75,6mm độ dày 2,5mm		m	78.900	nt
909	Đường kính 75,6mm độ dày 3,2mm		m	100.000	nt
910	Đường kính 88,3mm độ dày 2,5mm		m	92.600	nt
911	Đường kính 88,3mm độ dày 3,2mm		m	117.500	nt
912	Đường kính 108,0mm độ dày 2,5mm		m	113.800	nt
913	Đường kính 108,0mm độ dày 3,2mm		m	144.700	nt
914	Đường kính 113,5mm độ dày 2,5mm		m	119.800	nt
915	Đường kính 113,5mm độ dày 3,2mm		m	152.300	nt
916	Đường kính 126,8mm độ dày 2,5mm		m	134.100	nt
917	Đường kính 126,8mm độ dày 3,2mm		m	170.700	nt
XXII	**CÁC VẬT LIỆU KHÁC THƯỜNG DÙNG**				Thị trường Quảng Bình
918	Ống Inox 201		kg	45.000	nt
919	Ống Inox 304		kg	65.000	nt
920	Cây chống		cây	15.000	nt
921	Bao tải		cái	3.000	nt
922	Bạt lót		m2	3.000	nt
923	Bật sắt fi 6		cái	2.000	nt
924	Bột đá (mài Granito)		kg	1.000	nt
925	Bột màu		kg	25.000	nt
926	Cao su tấm		m2	25.000	nt
927	Cót ép		m2	8.500	nt
928	Cọc tre fi 6-8		m	4.800	nt

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
929	Cây tre fi 6-8		cây	12.000	nt
930	Củi		kg	1.500	nt
931	Dây kẽm gai		kg	17.000	nt
932	Dây thép buộc		kg	17.000	nt
933	Dây thừng		kg	8.000	nt
934	Đinh		kg	17.000	nt
935	Đinh vít lợp tôn		cái	900	nt
936	Ke chống bão		cái	1.000	nt
937	Đá trắng (mài Granito)		kg	1.600	nt
938	Đất đèn		kg	5.000	nt
939	Giấy dầu		m2	3.300	nt
940	Giáo thép		kg	16.500	nt
941	Giấy nhám		tờ	1.200	nt
942	Hoa Inox cửa sổ 14x14 dày 2mm		m2	636.500	nt
943	Hoa sắt hộp mạ kẽm 16x16x1,4mm A150 (khoán gọn chưa bao gồm sơn)		m2	360.000	nt
944	Hoa sắt hộp mạ kẽm 14x14x1,4mm A150 (khoán gọn chưa bao gồm sơn)		m2	320.000	nt
945	Hoa sắt hộp mạ kẽm 12x12x1,0mm A150 (khoán gọn chưa bao gồm sơn)		m2	290.000	nt
946	Hoa sắt vuông 10x10mm		m2	250.000	nt
947	Lan can sắt gia công sẵn		m2	750.000	nt
948	Lưới thép B40		m2	45.000	nt
949	Nẹp chỉ khuôn ngoại 40x10 có soi rãnh gỗ N3 (khoán gọn)		m	15.000	nt
950	Móc sắt		cái	1.500	nt
951	Ô xy		chai	63.000	nt
952	Phèn chua		kg	21.000	nt
953	Que hàn		kg	20.000	nt
954	Vôi cục		kg	4.500	nt
955	Sơn Bạch tuyết loại 1		kg	50.000	nt
956	Sơn Bạch tuyết loại 2		kg	40.000	nt
957	Sơn mài loại 1		kg	55.000	nt
958	Sơn mài loại 2		kg	40.000	nt
959	Sơn chống rỉ		kg	40.000	nt
960	Sơn Expo		kg	70.000	nt
961	Sơn chống rỉ Expo		kg	50.000	nt

GIÁ VẬT TƯ, VẬT LIỆU CẤP THOÁT NƯỚC					
Quý 01 năm 2021					
STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	QUY CÁCH	GHI CHÚ
I	**CÔNG TY TNHH HÓA NHỰA ĐỆ NHẤT**				Nhà máy tại Long An, xã Đức Hòa đông, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An Đơn giá tại thị trường Quảng Bình
	Ống nhựa HDPE (PE 100)				
1	ống nhựa HDPE fi 20 dày 2,3mm	m	9.400	PN 20	
2	ống nhựa HDPE fi 25 dày 2,3mm	m	12.000	PN 16	
3	ống nhựa HDPE fi 25 dày 3,0mm	m	14.900	PN 20	
4	ống nhựa HDPE fi 32 dày 3,0mm	m	19.600	PN 16	
5	ống nhựa HDPE fi 32 dày 3,6mm	m	23.000	PN 20	
6	ống nhựa HDPE fi 40 dày 3,7mm	m	30.300	PN 16	
7	ống nhựa HDPE fi 40 dày 4,5mm	m	35.900	PN 20	
8	ống nhựa HDPE fi 50 dày 4,6mm	m	46.800	PN 16	
9	ống nhựa HDPE fi 50 dày 5,6mm	m	55.600	PN 20	
10	ống nhựa HDPE fi 63 dày 4,7mm	m	61.500	PN 12,5	
11	ống nhựa HDPE fi 63 dày 5,8mm	m	74.100	PN 16	
12	ống nhựa HDPE fi 75 dày 4,5mm	m	71.400	PN 10	
13	ống nhựa HDPE fi 75 dày 5,6mm	m	87.200	PN 12,5	
14	ống nhựa HDPE fi 75 dày 6,8mm	m	103.500	PN 16	
15	ống nhựa HDPE fi 90 dày 4,3mm	m	83.300	PN 8	
16	ống nhựa HDPE fi 90 dày 5,4mm	m	102.800	PN 10	
17	ống nhựa HDPE fi 90 dày 6,7mm	m	124.700	PN 12,5	
18	ống nhựa HDPE fi 110 dày 5,3mm	m	125.000	PN 8	
19	ống nhựa HDPE fi 110 dày 6,6mm	m	152.800	PN 10	
20	ống nhựa HDPE fi 125 dày 6,0mm	m	159.800	PN 8	
21	ống nhựa HDPE fi 125 dày 7,4mm	m	194.900	PN 10	
22	ống nhựa HDPE fi 140 dày 6,7mm	m	200.000	PN 8	
23	ống nhựa HDPE fi 140 dày 8,3mm	m	244.700	PN 10	
24	ống nhựa HDPE fi 160 dày 7,7mm	m	262.200	PN 8	
25	ống nhựa HDPE fi 160 dày 9,5mm	m	319.400	PN 10	
26	ống nhựa HDPE fi 180 dày 8,6mm	m	329.600	PN 8	
27	ống nhựa HDPE fi 180 dày 10,7mm	m	404.000	PN 10	
28	ống nhựa HDPE fi 200 dày 9,6mm	m	408.300	PN 8	
29	ống nhựa HDPE fi 200 dày 11,9mm	m	498.400	PN 10	
30	ống nhựa HDPE fi 225 dày 10,8mm	m	516.000	PN 8	
31	ống nhựa HDPE fi 225 dày 13,4mm	m	628.800	PN 10	
32	ống nhựa HDPE fi 250 dày 11,9mm	m	631.500	PN 8	
33	ống nhựa HDPE fi 250 dày 14,8mm	m	774.800	PN 10	
34	ống nhựa HDPE fi 280 dày 16,6mm	m	968.200	PN 10	
35	ống nhựa HDPE fi 315 dày 15,0mm	m	1.001.700	PN 8	
36	ống nhựa HDPE fi 315 dày 18,7mm	m	1.232.600	PN 10	
	Ống nhựa uPVC				

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	QUY CÁCH	GHI CHÚ
37	ống nhựa uPVC fi 21 dày 1,7 mm	m	6.200	PN 16	
38	ống nhựa uPVC fi 21 dày 3,0 mm	m	11.000	PN 22	
39	ống nhựa uPVC fi 27 dày 1,9 mm	m	8.800	PN 16	
40	ống nhựa uPVC fi 27 dày 3,0 mm	m	13.700	PN 22	
41	ống nhựa uPVC fi 34 dày 2,1mm	m	12.300	PN 12	
42	ống nhựa uPVC fi 34 dày 3,0mm	m	17.900	PN 18	
43	ống nhựa uPVC fi 42 dày 2,1mm	m	16.400	PN 12	
44	ống nhựa uPVC fi 42 dày 3,5mm	m	27.000	PN 16	
45	ống nhựa uPVC fi 49 dày 2,5mm	m	21.400	PN12	
46	ống nhựa uPVC fi 49 dày 3,5mm	m	29.500	PN 16	
47	ống nhựa uPVC fi 60 dày 2,5mm	m	26.800	PN 10	
48	ống nhựa uPVC fi 60 dày 4,0mm	m	41.300	PN 12	
49	ống nhựa uPVC fi 63 dày 1,9mm	m	24.800	PN 6	
50	ống nhựa uPVC fi 63 dày 3,0mm	m	37.800	PN 10	
51	ống nhựa uPVC fi 73 dày 3,0mm	m	40.700	PN 8	
52	ống nhựa uPVC fi 75 dày 2,2mm	m	34.500	PN 6	
53	ống nhựa uPVC fi 75 dày 3,6mm	m	54.100	PN 10	
54	ống nhựa uPVC fi 76 dày 3,0mm	m	41.000	PN 8	
55	ống nhựa uPVC fi 76 dày 4,5mm	m	69.300	PN 12	
56	ống nhựa uPVC fi 90 dày 2,2mm	m	38.400	PN 5	
57	ống nhựa uPVC fi 90 dày 2,7mm	m	50.200	PN 6	
58	ống nhựa uPVC fi 90 dày 3,5mm	m	57.500	PN 8	
59	ống nhựa uPVC fi 110 dày 3,2mm	m	72.100	PN 6	
60	ống nhựa uPVC fi 110 dày 4,2mm	m	92.100	PN 8	
61	ống nhựa uPVC fi 110 dày 5,3mm	m	114.700	PN 10	
62	ống nhựa uPVC fi 114 dày 3,5mm	m	70.600	PN 6	
63	ống nhựa uPVC fi 114 dày 5,0mm	m	103.700	PN 9	
64	ống nhựa uPVC fi 121 dày 6,7mm	m	149.900	PN 12	
65	ống nhựa uPVC fi 140 dày 3,5mm	m	92.000	PN 5	
66	ống nhựa uPVC fi 140 dày 4,1mm	m	116.300	PN 6	
67	ống nhựa uPVC fi 140 dày 5,0mm	m	141.100	PN 8	
68	ống nhựa uPVC fi 160 dày 4,0mm	m	129.000	PN 5	
69	ống nhựa uPVC fi 160 dày 4,7mm	m	151.100	PN 6	
70	ống nhựa uPVC fi 160 dày 6,2mm	m	194.800	PN 8	
71	ống nhựa uPVC fi 200 dày 4,9mm	m	196.300	PN 5	
72	ống nhựa uPVC fi 200 dày 5,9mm	m	235.300	PN 6	
73	ống nhựa uPVC fi 200 dày 7,7mm	m	303.500	PN 8	
74	ống nhựa uPVC fi 225 dày 5,5mm	m	245.500	PN 5	
75	ống nhựa uPVC fi 225 dày 6,6mm	m	295.800	PN 6	
76	ống nhựa uPVC fi 250 dày 6,2mm	m	310.000	PN 5	
77	ống nhựa uPVC fi 250 dày 7,3mm	m	363.700	PN 6	
78	ống nhựa uPVC fi 315 dày 7,7mm	m	465.700	PN 5	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	QUY CÁCH	GHI CHÚ
79	ống nhựa uPVC fi 315 dày 9,2mm	m	575.400	PN 6	
80	ống nhựa uPVC fi 315 dày 12,1mm	m	745.400	PN 8	
	T thu (uPVC)				
81	kích cỡ fi 27x21	cái	3.400		
82	kích cỡ fi 34x21	cái	5.200		
83	kích cỡ fi 34x27	cái	6.100		
84	kích cỡ fi 42x21	cái	7.300		
85	kích cỡ fi 42x27	cái	7.300		
86	kích cỡ fi 42x34	cái	8.300		
87	kích cỡ fi 49x21	cái	9.800		
88	kích cỡ fi 49x27	cái	10.600		
89	kích cỡ fi 49x34	cái	11.700		
90	kích cỡ fi 49x42	cái	13.000		
91	kích cỡ fi 60x21	cái	16.900		
92	kích cỡ fi 60x27	cái	17.300		
93	kích cỡ fi 60x34	cái	17.600		
94	kích cỡ fi 60x42	cái	18.000		
95	kích cỡ fi 60x49	cái	20.400		
96	kích cỡ fi 90x34	cái	44.800		
97	kích cỡ fi 90x42	cái	44.900		
98	kích cỡ fi 90x49	cái	45.000		
99	kích cỡ fi 90x60	cái	45.100		
100	kích cỡ fi 114x49	cái	45.800		
101	kích cỡ fi 114x60	cái	69.800		
102	kích cỡ fi 114x90	cái	83.700		
103	kích cỡ fi 140x114	cái	96.400		
	T đều (uPVC)				
104	Kích cỡ fi 21	cái	3.000		
105	Kích cỡ fi 27	cái	4.600		
106	Kích cỡ fi 34	cái	7.400		
107	Kích cỡ fi 42	cái	9.800		
108	Kích cỡ fi 49	cái	14.500		
109	Kích cỡ fi 60	cái	24.700		
110	Kích cỡ fi 76	cái	47.000		
111	Kích cỡ fi 90	cái	62.200		
112	Kích cỡ fi 114	cái	126.900		
	Nối giảm (uPVC)				
113	kích cỡ fi 27x21	cái	2.000		
114	kích cỡ fi 34x21	cái	2.600		
115	kích cỡ fi 34x27	cái	3.000		
116	kích cỡ fi 42x21	cái	3.800		
117	kích cỡ fi 42x27	cái	4.000		

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	QUY CÁCH	GHI CHÚ
118	kích cỡ fi 42x34	cái	4.600		
119	kích cỡ fi 49x21	cái	5.700		
120	kích cỡ fi 49x27	cái	5.600		
121	kích cỡ fi 49x34	cái	6.300		
122	kích cỡ fi 49x42	cái	6.700		
123	kích cỡ fi 60x21	cái	8.000		
124	kích cỡ fi 60x27	cái	8.500		
125	kích cỡ fi 60x34	cái	9.300		
126	kích cỡ fi 60x42	cái	9.700		
127	kích cỡ fi 60x49	cái	10.100		
128	kích cỡ fi 90x27	cái	19.900		
129	kích cỡ fi 90x34	cái	20.000		
130	kích cỡ fi 90x42	cái	20.200		
131	kích cỡ fi 90x49	cái	20.300		
132	kích cỡ fi 90x60	cái	20.400		
133	kích cỡ fi 114x49	cái	39.800		
134	kích cỡ fi 114x60	cái	40.100		
135	kích cỡ fi 114x90	cái	44.800		
136	kích cỡ fi 140x114	cái	103.000		
137	kích cỡ fi 168x114	cái	165.600		
	Nối đều (uPVC)				
138	Kích cỡ fi 21	cái	1.600		
139	Kích cỡ fi 27	cái	2.200		
140	Kích cỡ fi 34	cái	3.700		
141	Kích cỡ fi 42	cái	5.000		
142	Kích cỡ fi 49	cái	7.900		
143	Kích cỡ fi 60	cái	12.200		
144	Kích cỡ fi 76	cái	24.200		
145	Kích cỡ fi 90	cái	24.800		
146	Kích cỡ fi 114	cái	52.400		
147	Kích cỡ fi 168	cái	203.500		
	Co 90 độ (uPVC)				
148	Kích cỡ fi 21	cái	2.100		
149	Kích cỡ fi 27	cái	3.400		
150	Kích cỡ fi 34	cái	4.800		
151	Kích cỡ fi 42	cái	7.300		
152	Kích cỡ fi 49	cái	11.300		
153	Kích cỡ fi 60	cái	18.100		
154	Kích cỡ fi 76	cái	35.000		
155	Kích cỡ fi 90	cái	45.100		
156	Kích cỡ fi 114	cái	104.000		
157	Kích cỡ fi 168	cái	341.500		

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	QUY CÁCH	GHI CHÚ
	Co 45 độ (uPVC)				
158	Kích cỡ fi 21	cái	1.900		
159	Kích cỡ fi 27	cái	2.800		
160	Kích cỡ fi 34	cái	4.500		
161	Kích cỡ fi 42	cái	6.200		
162	Kích cỡ fi 49	cái	9.600		
163	Kích cỡ fi 60	cái	14.700		
164	Kích cỡ fi 76	cái	29.900		
165	Kích cỡ fi 90	cái	33.600		
166	Kích cỡ fi 114	cái	70.200		
167	Kích cỡ fi 168	cái	280.800		
II	**CÔNG TY NHỰA ĐÀ NẴNG**				Số 371 Trần Cao Vân, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng Điện thoại : 0511.3714460 Đơn giá tại thị trường Quảng Bình
	Ống nhựa uPVC				
168	ống nhựa uPVC D21 dày 1,4 mm	m	5.240	PN 12	
169	ống nhựa uPVC D21 dày 1,6 mm	m	6.010	PN 15	
170	ống nhựa uPVC D27 dày 1,2 mm	m	6.130	PN 6	
171	ống nhựa uPVC D27 dày 1,6 mm	m	7.150	PN 12	
172	ống nhựa uPVC D27 dày 1,8mm	m	8.300	PN 14	
173	ống nhựa uPVC D34 dày 1,5 mm	m	9.070	PN 7	
174	ống nhựa uPVC D34 dày 1,8 mm	m	10.470	PN 9	
175	ống nhựa uPVC D34 dày 2,0 mm	m	11.620	PN 11	
176	ống nhựa uPVC D42 dày 1,5 mm	m	11.490	PN 7	
177	ống nhựa uPVC D42 dày 1,8 mm	m	13.150	PN 9	
178	ống nhựa uPVC D42 dày 2,1 mm	m	14.940	PN 10	
179	ống nhựa uPVC D49 dày 1,8 mm	m	15.200	PN 6	
180	ống nhựa uPVC D49 dày 2,4 mm	m	19.790	PN 10	
181	ống nhựa uPVC D60 dày 1,8 mm	m	19.280	PN 5	
182	ống nhựa uPVC D60 dày 2,3 mm	m	24.130	PN 8	
183	ống nhựa uPVC D76 dày 1,8 mm	m	25.150	PN 4	
184	ống nhựa uPVC D76 dày 2,2 mm	m	32.300	PN 6	
185	ống nhựa uPVC D76 dày 3,0 mm	m	44.400	PN 9	
186	ống nhựa uPVC D90 dày 2,0 mm	m	31.790	PN 4	
187	ống nhựa uPVC D90 dày 2,6 mm	m	41.490	PN 5	
188	ống nhựa uPVC D90 dày 3,0 mm	m	47.740	PN 6	
189	ống nhựa uPVC D110 dày 5,3 mm	m	102.120	PN 10	
190	ống nhựa uPVC D140 dày 3,5 mm	m	85.800	PN 4	
191	ống nhựa uPVC D140 dày 4,1 mm	m	104.300	PN 6	
192	ống nhựa uPVC D140 dày 6,7 mm	m	165.400	PN 10	
193	ống nhựa uPVC D160 dày 4,9 mm	m	138.800	PN 6,3	
194	ống nhựa uPVC D160 dày 6,2 mm	m	170.900	PN 8	
195	ống nhựa uPVC D160 dày 7,7 mm	m	212.000	PN 10	
196	ống nhựa uPVC D200 dày 6,2 mm	m	217.600	PN 6,3	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	QUY CÁCH	GHI CHÚ
197	ống nhựa uPVC D200 dày 7,7 mm	m	265.300	PN 8	
198	ống nhựa uPVC D225 dày 6,6 mm	m	264.200	PN 6	
199	ống nhựa uPVC D250 dày 7,7 mm	m	336.300	PN 6,3	
200	ống nhựa uPVC D250 dày 9,6 mm	m	422.900	PN 8	
	Ống nhựa HDPE				
201	ống nhựa HDPE D20 dày 2,3 mm	m	8.780	PN 16	
202	ống nhựa HDPE D21 dày 2,8 mm	m	11.120	PN 20	
203	ống nhựa HDPE D25 dày 2,3 mm	m	11.742	PN 16	
204	ống nhựa HDPE D25 dày 3,0 mm	m	14.580	PN 20	
205	ống nhựa HDPE D32 dày 3,0 mm	m	18.992	PN 16	
206	ống nhựa HDPE D32 dày 3.6 mm	m	22.287	PN 20	
207	ống nhựa HDPE D40 dày 3,7 mm	m	29.643	PN 16	
208	ống nhựa HDPE D42 dày 4,5 mm	m	35.128	PN 20	
209	ống nhựa HDPE D50 dày 4,6 mm	m	45.794	PN 16	
210	ống nhựa HDPE D50 dày 5,6 mm	m	53.876	PN 20	
211	ống nhựa HDPE D63 dày 4,7 mm	m	59.594	PN 12,5	
212	ống nhựa HDPE D63 dày 5,8 mm	m	72.605	PN 16	
213	ống nhựa HDPE D75 dày 4,5 mm	m	69.865	PN 10	
214	ống nhựa HDPE D75 dày 5,6 mm	m	85.325	PN 12,5	
215	ống nhựa HDPE D90 dày 4,3 mm	m	80.718	PN 6	
216	ống nhựa HDPE D90 dày 5,4 mm	m	99.450	PN 10	
217	ống nhựa HDPE D110 dày 5,3 mm	m	119.400	PN 8	
218	ống nhựa HDPE D110 dày 6,6 mm	m	151.200	PN 10	
219	ống nhựa HDPE D125 dày 6,0 mm	m	152.500	PN 8	
220	ống nhựa HDPE D125 dày 7,4 mm	m	193.100	PN 10	
221	ống nhựa HDPE D140 dày 6,7 mm	m	193.100	PN 8	
222	ống nhựa HDPE D140 dày 8,3 mm	m	242.000	PN 10	
223	ống nhựa HDPE D160 dày 7,7 mm	m	250.800	PN 8	
224	ống nhựa HDPE D160 dày 9,5 mm	m	316.300	PN 10	
225	ống nhựa HDPE D180 dày 8,6 mm	m	320.200	PN 8	
226	ống nhựa HDPE D180 dày 10,7 mm	m	401.800	PN 10	
227	ống nhựa HDPE D200 dày 9,6 mm	m	388.600	PN 8	
228	ống nhựa HDPE D200 dày 11,9 mm	m	495.600	PN 10	
229	ống nhựa HDPE D225 dày 10,8 mm	m	491.600	PN 8	
230	ống nhựa HDPE D225 dày 13,4 mm	m	626.000	PN 10	
231	ống nhựa HDPE D250 dày 11,9 mm	m	601.800	PN 8	
232	ống nhựa HDPE D250 dày 14,8 mm	m	747.000	PN 10	
233	ống nhựa HDPE D280 dày 16,6 mm	m	928.500	PN 10	
234	ống nhựa HDPE D315 dày 15 mm	m	958.400	PN 8	
III	**CÔNG TY CP NHỰA ĐỒNG NAI**				Đường số 9, KCN Biên Hòa1,
	Ống nhựa uPVC hệ Inch				
235	ống nhựa uPVC D21 dày 1,6 mm	m	6.200	PN15	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	QUY CÁCH	GHI CHÚ
236	ống nhựa uPVC D27 dày 1,8 mm	m	8.800	PN12	TP.Biên Hòa, Đồng Nai Điện thoại: 0968.487.369 Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Bình
237	ống nhựa uPVC D34 dày 2,0 mm	m	12.200	PN12	
238	ống nhựa uPVC D42 dày 2,1 mm	m	16.300	PN9	
239	ống nhựa uPVC D49 dày 2,4mm	m	21.300	PN9	
240	ống nhựa uPVC D60 dày 2,0 mm	m	22.500	PN6	
241	ống nhựa uPVC D90 dày 2,9 mm	m	48.700	PN6	
242	ống nhựa uPVC D114 dày 3,8 mm	m	80.600	PN6	
243	ống nhựa uPVC D114 dày 4,9 mm	m	103.200	PN9	
244	ống nhựa uPVC D168 dày 4,3 mm	m	135.800	PN5	
245	ống nhựa uPVC D220 dày 6,6 mm	m	272.200	PN6	
	Ống nhựa uPVC DNP hệ Mét				
246	ống nhựa uPVC D63 dày 1,9 mm	m	24.700	PN6	
247	ống nhựa uPVC D75 dày 2,2 mm	m	34.500	PN6	
248	ống nhựa uPVC D90 dày 2,7 mm	m	49.900	PN6	
249	ống nhựa uPVC D110 dày 3,2 mm	m	72.100	PN6	
250	ống nhựa uPVC D140 dày 4,1 mm	m	116.300	PN6	
251	ống nhựa uPVC D160 dày 7,7 mm	m	240.000	PN12,5	
252	ống nhựa uPVC D200 dày 5,9 mm	m	234.200	PN6	
	Phụ kiện cấp nước hệ Inch				
	Nối thẳng				
253	Fi 21	cái	1.600		
254	Fi 27	cái	2.200		
255	Fi 34	cái	3.700		
256	Fi 42	cái	5.100		
257	Fi 49	cái	7.900		
258	Fi 60	cái	12.200		
259	Fi 76	cái	24.200		
260	Fi 90	cái	25.000		
261	Fi 114	cái	52.800		
	Nối giảm				
262	Fi 27x21	cái	2.100		
263	Fi 34x21	cái	2.600		
264	Fi 34x27	cái	3.000		
265	Fi 42x21	cái	3.800		
266	Fi 42x27	cái	4.000		
267	Fi 42x34	cái	4.600		
268	Fi 49x27	cái	5.700		
269	Fi 49x34	cái	6.300		
270	Fi 49x42	cái	6.700		
271	Fi 60x34	cái	9.300		
272	Fi 60x42	cái	9.800		
273	Fi 60x49	cái	10.100		

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	QUY CÁCH	GHI CHÚ
274	Fi 90x49	cái	20.100		
275	Fi 90x60	cái	20.500		
276	Fi 140x90	cái	115.000		
277	Fi 140x114	cái	102.000		
	Co 90*				
278	Fi 21	cái	2.100		
279	Fi 27	cái	3.400		
280	Fi 34	cái	4.800		
281	Fi 42	cái	7.300		
282	Fi 49	cái	11.400		
283	Fi 60	cái	18.200		
284	Fi 76	cái	35.000		
285	Fi 90	cái	45.400		
286	Fi 114	cái	104.800		
	Tê đều				
287	Fi 21	cái	2.800		
288	Fi 27	cái	4.600		
289	Fi 34	cái	7.400		
290	Fi 42	cái	9.800		
291	Fi 49	cái	14.500		
292	Fi 60	cái	24.900		
293	Fi 76	cái	47.000		
294	Fi 90	cái	62.700		
295	Fi 114	cái	127.900		
	Tê giảm				
296	Fi 27x21	cái	3.400		
297	Fi 34x21	cái	5.200		
298	Fi 34x27	cái	6.100		
299	Fi 42x21	cái	7.400		
300	Fi 42x27	cái	7.400		
301	Fi 42x34	cái	8.300		
302	Fi 49x27	cái	10.600		
303	Fi 49x34	cái	11.700		
304	Fi 49x42	cái	13.100		
305	Fi 60x34	cái	16.100		
306	Fi 60x42	cái	18.000		
307	Fi 60x49	cái	20.500		
308	Fi 90x49	cái	45.100		
309	Fi 90x60	cái	46.100		
310	Fi 140x90	cái	97.200		
311	Fi 140x114	cái	173.000		
	Ống nhựa HDPE PE 100				

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	QUY CÁCH	GHI CHÚ
312	ống nhựa HDPE D25 dày 2,0 mm	m	9.790	PN 12,5	
313	ống nhựa HDPE D25 dày 2,3 mm	m	11.690	PN 16	
314	ống nhựa HDPE D32 dày 2,0 mm	m	13.140	PN 10	
315	ống nhựa HDPE D32 dày 2,4 mm	m	16.040	PN 12,5	
316	ống nhựa HDPE D32 dày 3.0 mm	m	18.760	PN 16	
317	ống nhựa HDPE D40 dày 2,0 mm	m	16.590	PN 8	
318	ống nhựa HDPE D40 dày 2,4 mm	m	20.030	PN 10	
319	ống nhựa HDPE D40 dày 3,0 mm	m	24.200	PN 12,5	
320	ống nhựa HDPE D50 dày 2,4 mm	m	25.740	PN 8	
321	ống nhựa HDPE D50 dày 3,0 mm	m	30.730	PN 10	
322	ống nhựa HDPE D63 dày 3,0 mm	m	39.970	PN 8	
323	ống nhựa HDPE D63 dày 3,8 mm	m	49.130	PN 10	
324	ống nhựa HDPE D75 dày 3,6 mm	m	56.830	PN 8	
325	ống nhựa HDPE D75 dày 4,5 mm	m	70.060	PN 10	
326	ống nhựa HDPE D90 dày 4,3 mm	m	89.730	PN 8	
327	ống nhựa HDPE D90 dày 5,4 mm	m	99.430	PN 10	
328	ống nhựa HDPE D110 dày 4,2 mm	m	96.980	PN 6	
329	ống nhựa HDPE D110 dày 5,3 mm	m	120.460	PN 8	
330	ống nhựa HDPE D125 dày 4,8 mm	m	125.440	PN 6	
331	ống nhựa HDPE D125 dày 6,0 mm	m	155.530	PN 8	
332	ống nhựa HDPE D140 dày 5,4 mm	m	157.440	PN 6	
333	ống nhựa HDPE D140 dày 6,7 mm	m	193.690	PN 8	
334	ống nhựa HDPE D160 dày 6,2 mm	m	206.290	PN 6	
335	ống nhựa HDPE D160 dày 7,7 mm	m	254.330	PN 8	
336	ống nhựa HDPE D180 dày 6,9 mm	m	257.770	PN 6	
337	ống nhựa HDPE D180 dày 8,6 mm	m	320.220	PN 8	
338	ống nhựa HDPE D200 dày 7,7 mm	m	320.130	PN 6	
339	ống nhựa HDPE D200 dày 9,6 mm	m	398.890	PN 8	
340	ống nhựa HDPE D225 dày 8,6 mm	m	401.610	PN 6	
341	ống nhựa HDPE D225 dày 10,8 mm	m	502.310	PN 8	
342	ống nhựa HDPE D250 dày 9,6 mm	m	497.500	PN 6	
343	ống nhựa HDPE D250 dày 11,9 mm	m	612.970	PN 8	
344	ống nhựa HDPE D280 dày 10,7 mm	m	616.960	PN 6	
345	ống nhựa HDPE D280 dày 13,4 mm	m	781.920	PN 8	
346	ống nhựa HDPE D315 dày 12,1 mm	m	786.720	PN 6	
347	ống nhựa HDPE D315 dày 15,0 mm	m	979.510	PN 8	
348	ống nhựa HDPE D315 dày 18,7 mm	m	1.189.150	PN 10	
349	ống nhựa HDPE D355 dày 13,6 mm	m	999.270	PN 6	
350	ống nhựa HDPE D355 dày 16,9 mm	m	1.231.750	PN 8	
351	ống nhựa HDPE D355 dày 21,1 mm	m	1.511.180	PN 10	
352	ống nhựa HDPE D400 dày 15,3 mm	m	1.260.660	PN 6	
353	ống nhựa HDPE D400 dày 19,1 mm	m	1.579.610	PN 8	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	QUY CÁCH	GHI CHÚ
354	ống nhựa HDPE D400 dày 23,7 mm	m	1.920.220	PN 10	
	Phụ kiện ống HDPE PE 100				
	Nối thẳng				
355	Fi 20	cái	14.100		
356	Fi 25	cái	18.500		
357	Fi 32	cái	27.600		
358	Fi 40	cái	55.400		
359	Fi 50	cái	72.000		
360	Fi 63	cái	105.000		
361	Fi 90	cái	270.000		
	Nối giảm				
362	Fi 25x20	cái	17.800		
363	Fi 32x20	cái	27.600		
364	Fi 32x25	cái	27.600		
365	Fi 40x20	cái	44.000		
366	Fi 40x25	cái	44.000		
367	Fi 40x32	cái	44.000		
368	Fi 50x25	cái	58.600		
369	Fi 50x32	cái	60.200		
370	Fi 50x40	cái	65.500		
371	Fi 63x25	cái	104.600		
372	Fi 63x32	cái	123.000		
373	Fi 90x63	cái	240.000		
	Tê đều				
374	Fi 20	cái	21.100		
375	Fi 25	cái	28.600		
376	Fi 32	cái	44.000		
377	Fi 40	cái	83.900		
378	Fi 50	cái	115.400		
379	Fi 63	cái	175.400		
	Co 90*				
380	Fi 20	cái	16.400		
381	Fi 25	cái	21.100		
382	Fi 32	cái	30.400		
383	Fi 40	cái	58.500		
384	Fi 50	cái	80.700		
385	Fi 63	cái	118.600		
	Nắp bịt van ren				
386	Fi 20	cái	7.700		
387	Fi 25	cái	10.800		
388	Fi 32	cái	14.500		
389	Fi 40	cái	32.600		

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	QUY CÁCH	GHI CHÚ
390	Fi 50	cái	42.400		
391	Fi 63	cái	60.400		
VI	**CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC (NBM)**				Đường D1 - Khu D - KCN Phố Nối A - huyện Văn Lâm - tỉnh Hưng Yên. SĐT (0221) 3967866/67/68 Giá bán tại thị trường Quảng Bình từ ngày 01/02/2021.
	ỐNG NHỰA HDPE				
355	ống nhựa HDPE D20 2,0 mm	m	7.800		
356	ống nhựa HDPE D25 2,0 mm	m	10.000		
357	ống nhựa HDPE D25 3,0 mm	m	14.200		
358	ống nhựa HDPE D32 2,0 mm	m	13.100		
359	ống nhựa HDPE D32 3,0 mm	m	18.700		
360	ống nhựa HDPE D40 2,0 mm	m	16.500		
361	ống nhựa HDPE D40 3,0 mm	m	23.900		
362	ống nhựa HDPE D50 2,4 mm	m	25.100		
363	ống nhựa HDPE D50 3,0 mm	m	30.400		
364	ống nhựa HDPE D63 3,0 mm	m	39.400		
365	ống nhựa HDPE D63 3,8 mm	m	48.500		
366	ống nhựa HDPE D75 3,6 mm	m	55.600		
367	ống nhựa HDPE D75 4,5 mm	m	68.400		
368	ống nhựa HDPE D90 4,3 mm	m	79.800		
369	ống nhựa HDPE D90 5,4 mm	m	98.400		
370	ống nhựa HDPE D110 4,2 mm	m	96.400		
371	ống nhựa HDPE D110 5,3 mm	m	119.700		
372	ống nhựa HDPE D125 4,8 mm	m	124.200		
373	ống nhựa HDPE D125 6,0 mm	m	153.000		
374	ống nhựa HDPE D140 5,4 mm	m	156.700		
375	ống nhựa HDPE D140 6,7 mm	m	191.600		
376	ống nhựa HDPE D160 6,2 mm	m	205.600		
377	ống nhựa HDPE D160 7,7 mm	m	251.300		
378	ống nhựa HDPE D180 6,9 mm	m	256.000		
379	ống nhựa HDPE D180 8,6 mm	m	315.800		
380	ống nhựa HDPE D200 7,7 mm	m	317.500		
381	ống nhựa HDPE D200 9,6 mm	m	391.300		
382	ống nhựa HDPE D225 8,6 mm	m	398.900		
383	ống nhựa HDPE D225 10,8 mm	m	494.400		
384	ống nhựa HDPE D250 9,6 mm	m	494.300		
385	ống nhựa HDPE D250 11,9 mm	m	605.100		
386	ống nhựa HDPE D280 10,7 mm	m	616.600		
387	ống nhựa HDPE D280 13,4 mm	m	763.800		
388	ống nhựa HDPE D315 12,1 mm	m	785.500		
389	ống nhựa HDPE D315 15,0 mm	m	959.900		
390	ống nhựa HDPE D355 13,6 mm	m	992.600		
391	ống nhựa HDPE D355 16,9 mm	m	1.218.700		

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	QUY CÁCH	GHI CHÚ
	ỐNG NHỰA UPVC				
392	ống nhựa uPVC D21 dày 1,0 mm	m	5.800		
393	ống nhựa uPVC D21 dày 1,6 mm	m	9.200		
394	ống nhựa uPVC D27 dày 1,0 mm	m	7.100		
395	ống nhựa uPVC D27 dày 1,6 mm	m	10.500		
396	ống nhựa uPVC D27 dày 2,0mm	m	11.700		
397	ống nhựa uPVC D34 dày 1,0 mm	m	9.200		
398	ống nhựa uPVC D34 dày 1,7 mm	m	13.300		
399	ống nhựa uPVC D34 dày 2,0 mm	m	16.200		
400	ống nhựa uPVC D42 dày 1,2 mm	m	13.700		
401	ống nhựa uPVC D42 dày 1,7 mm	m	18.100		
402	ống nhựa uPVC D42 dày 2,0 mm	m	20.700		
403	ống nhựa uPVC D48 dày 1,9 mm	m	21.500		
404	ống nhựa uPVC D48 dày 2,3 mm	m	24.900		
405	ống nhựa uPVC D60 dày 1,9 mm	m	30.500		
406	ống nhựa uPVC D60 dày 2,3 mm	m	35.600		
407	ống nhựa uPVC D75 dày 1,9 mm	m	34.300		
408	ống nhựa uPVC D75 dày 2,3 mm	m	38.800		
409	ống nhựa uPVC D75 dày 2,9 mm	m	50.700		
410	ống nhựa uPVC D75 dày 3,6 mm	m	62.600		
411	ống nhựa uPVC D90 dày 1,5 mm	m	35.800		
412	ống nhựa uPVC D90 dày 2,8 mm	m	55.500		
413	ống nhựa uPVC D90 dày 3,5 mm	m	72.900		
414	ống nhựa uPVC D110 dày 1,8 mm	m	54.100		
415	ống nhựa uPVC D110 dày 2,7 mm	m	71.400		
416	ống nhựa uPVC D110 dày 3,4 mm	m	81.300		
417	ống nhựa uPVC D110 dày 4,2 mm	m	114.000		
418	ống nhựa uPVC D125 dày 3,1 mm	m	88.300		
419	ống nhựa uPVC D125 dày 3,9 mm	m	104.600		
420	ống nhựa uPVC D125 dày 4,8 mm	m	132.800		
421	ống nhựa uPVC D140 dày 3,5 mm	m	110.400		
422	ống nhựa uPVC D140 dày 4,3 mm	m	130.100		
423	ống nhựa uPVC D140 dày 5,4 mm	m	174.000		
424	ống nhựa uPVC D160 dày 3,2 mm	m	125.300		
425	ống nhựa uPVC D160 dày 4,9 mm	m	168.500		
426	ống nhựa uPVC D160 dày 6,2 mm	m	218.000		
427	ống nhựa uPVC D180 dày 5,5 mm	m	213.000		
428	ống nhựa uPVC D180 dày 6,9 mm	m	272.100		
429	ống nhựa uPVC D200 dày 6,2 mm	m	264.500		
430	ống nhựa uPVC D200 dày 7,7 mm	m	337.600		
431	ống nhựa uPVC D225 dày 6,9 mm	m	328.700		
432	ống nhựa uPVC D225 dày 8,6 mm	m	426.700		

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	QUY CÁCH	GHI CHÚ
433	ống nhựa uPVC D250 dày 7,7 mm	m	425.400		
434	ống nhựa uPVC D250 dày 9,6 mm	m	550.000		
V	**SẢN PHẨM VIGLACERA**				Thị trường Quảng Bình
	Sản phẩm xí bệt tay gạt				nt
392	Xí bệt VI77 (PK tay gạt, nắp nhựa)	bộ	1.318.000		nt
393	Xí bệt VI44 (PK tay gạt hông, nắp nhựa)	bộ	1.136.000		nt
	Sản phẩm xí bệt 2 nhấn và 1 nhấn				nt
394	Xí bệt VT18 (PK 2 nhấn, nắp nhựa)	bộ	1.500.000		nt
395	Xí bệt VI107 (PK 2 nhấn) - Giả khối	bộ	1.863.636		nt
396	Xí bệt VT34 (PK 2 nhấn, nắp êm, CN Nano)	bộ	1.622.727		nt
	Sản phẩm xí bệt cao cấp liền khối				nt
397	Xí bệt C109 (PK 2 nhấn, nắp rơi êm)	bộ	2.613.636		nt
398	Xí bệt V42 (PK 2 nhấn, nắp rơi êm)	bộ	2.863.636		nt
399	Xí bệt C109 (PK 315, nắp rơi êm - CN NaNo)	bộ	2.480.000		nt
	Chậu rửa				nt
400	ChậuVLT2, VLT3	bộ	254.545		nt
401	Chậu lỗ 410 (chậu tô tròn)	bộ	215.000		nt
402	Chậu bàn âm CA2	bộ	468.000		nt
403	Chậu bàn dương CD1, CD 2	bộ	781.818		nt
404	Chậu VTL2+ VI1	bộ	495.455		nt
405	Chậu + chân VTL (Chân, chậu treo tường)	bộ	736.364		nt
406	Chậu + chân VI5 (Chân, chậu treo tường)	bộ	772.727		nt
	Sản phẩm khác				nt
407	Xí xổm ST08M	cái	381.818		nt
408	Két treo VII5 (PK tay gạt)	cái	654.545		nt
409	Bidet VB3, VB5, VB7	cái	663.636		nt
410	Tiểu nam TT1	cái	236.364		nt
411	SPK 01 (PK phòng tắm 8 chi tiết)	bộ	863.636		nt
	Vòi sen				nt
412	Vòi chậu tự hòa trộn 1 lỗ VG 101	cái	663.636		nt
413	Vòi rửa tay VG 107+VG 106	cái	436.364		nt
414	Vòi chậu tự hòa trộn 3 lỗ	cái	621.500		nt
415	Sen tắm (trắng, hồng, cam)	cái	865.000		nt
416	Vòi rửa bát gắn tường VT 708	cái	609.500		nt
417	Vòi rửa bát gắn chậu VG 702	cái	451.000		nt
418	Vòi rửa bát 1 đường nước	cái	332.200		nt
VI	**SẢN PHẨM KHÁC**				Thị trường Quảng Bình
419	Siphon thanh giật thẳng SP4	cái	309.091		nt
420	Siphon thanh giật cong	cái	275.000		nt
421	Siphon nhấn	cái	272.727		nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	QUY CÁCH	GHI CHÚ
422	Siphon lật	cái	327.273		nt
423	Chậu rửa (lavabo) INAX GL -288V	bộ	695.002		nt
424	Chậu rửa (lavabo) INAX GL -285V	bộ	524.997		nt
425	Chậu rửa (lavabo) INAX L -288V	bộ	569.998		nt
426	Chậu rửa (lavabo) INAX L -285V	bộ	400.004		nt
427	Chậu rửa (lavabo) INAX L -284V	bộ	359.997		nt
428	Chậu rửa (lavabo) INAX L -282V	bộ	290.004		nt
429	Chậu rửa (lavabo) INAX GL -2396V	bộ	734.998		nt
430	Chậu rửa (lavabo) INAX GL -292V	bộ	605.000		nt
431	Chậu rửa (lavabo) INAX L -2396V	bộ	610.005		nt
432	Chậu rửa (lavabo) INAX L -292V	bộ	479.996		nt
433	Chậu rửa (Lavabô) Caesar L2010	bộ	302.500		nt
434	Chậu rửa (Lavabô) Caesar L2220	bộ	326.700		nt
435	Chậu rửa (Lavabô) Caesar L2230	bộ	484.000		nt
436	Chậu rửa (Lavabô) Caesar L2560	bộ	508.200		nt
437	Chậu rửa Inox Tân á, ROSSI 2 hố 1 bàn (1005x470x180)	cái	818.182		nt
438	Chậu rửa Inox Tân á, ROSSI 2 hố 1 bàn (1045x450x180)	cái	909.991		nt
439	Chậu rửa Inox Tân á, ROSSI 2 hố không bàn (810x470x180)	cái	881.818		nt
440	Chậu rửa Inox Tân á, ROSSI 2 hố không bàn (710x460x180)	cái	763.636		nt
441	Chậu rửa Inox Tân á, ROSSI 2 hố 1 hố phụ 1bàn (1005x500x180)	cái	836.364		nt
442	Chậu rửa Inox Tân á, ROSSI 1 hố 1 bàn (695x385x180)	cái	518.182		nt
443	Chậu rửa Inox Tân á, ROSSI 1 hố 1 bàn (795x440x180)	cái	581.818		nt
444	Chậu rửa Inox Tân á, ROSSI 1 hố 1 bàn (800x470x180)	cái	572.727		nt
445	Chậu rửa Inox Tân á, ROSSI 1 hố 1 bàn (730x405x180)	cái	572.727		nt
446	Chậu rửa Inox Tân á, ROSSI 1 hố không bàn (450x370x165)	cái	354.545		nt
447	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng êm C-306VRN	bộ	1.770.000		nt
448	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng êm C-333VRN	bộ	1.570.000		nt
449	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng thường C-306V	bộ	1.590.000		nt
450	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng thường C-333V	bộ	1.390.000		nt
451	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng êm C-108VRN	bộ	1.640.000		nt
452	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng êm C-107VRN	bộ	1.470.000		nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	QUY CÁCH	GHI CHÚ
453	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng thường C-108VRN	bộ	1.460.000		nt
454	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng thường C-107VRN	bộ	1.290.000		nt
455	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng êm C-306VPRN	bộ	1.950.000		nt
456	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng êm C-333VPRN	bộ	1.750.000		nt
457	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng thường C-306VPR	bộ	1.609.000		nt
458	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng thường C-333VPR	bộ	1.427.000		nt
459	Chậu tiểu nam INAX U- 440V	bộ	645.000		nt
460	Chậu tiểu nam INAX U- 116V	bộ	300.000		nt
461	Bệ xí xổm Viglacera ST4	bộ	280.000		nt
462	Bệ xí xổm Viglacera ST4	bộ	290.000		nt
463	Bệ xí xổm Cosevco	bộ	250.000		nt
464	Bệ xí bệt Caesar C1336	bộ	1.133.000		nt
465	Bệ xí bệt Caesar C1326	bộ	1.144.000		nt
466	Bình nước nóng gián tiếp ROSSI -TITAN R15-TI (2500W)	cái	1.773.000		nt
467	Bình nước nóng gián tiếp ROSSI -TITAN R20-TI (2500W)	cái	1.864.000		nt
468	Bình nước nóng gián tiếp ROSSI -TITAN R30-TI (2500W)	cái	2.000.000		nt
469	Bình nước nóng Ariston 30L-1500W	cái	1.940.000		nt
470	Bình nước nóng Ariston 30L-2500W	cái	2.100.000		nt
471	Bồn chứa nước Inox Tân á (ngang) 0,5 m3	cái	1.986.364		nt
472	Bồn chứa nước Inox Tân á (ngang) 1 m3	cái	3.065.909		nt
473	Bồn chứa nước Inox Tân á (ngang)1,5 m3	cái	4.620.454		nt
474	Bồn chứa nước Inox Tân á (ngang) 2 m3	cái	6.045.454		nt
475	Bồn chứa nước Inox Tân á (ngang) 2,5 m3	cái	7.945.454		nt
476	Bồn chứa nước Inox Tân á (ngang) 3 m3	cái	9.240.909		nt
477	Sen tắm nóng lạnh Inax LFV-282S	cái	1.800.000		nt
478	Sen tắm nóng lạnh Inax LFV-281S	cái	1.850.000		nt
479	Sen tắm nóng lạnh Inax LFV-283S	cái	1.950.000		nt
480	Vòi chậu nước lạnh LFV -13A	cái	389.000		nt
481	Vòi chậu nước lạnh LFV -12-13	cái	321.000		nt
482	Vòi chậu nước lạnh LF1	cái	384.000		nt
483	Gương soi Caesar M110	cái	156.000		nt
484	Gương soi Caesar M111	cái	209.000		nt
485	Gương soi Caesar M112	cái	291.000		nt
486	Gương soi IMOX nội	cái	127.000		nt
487	Gương soi IMOX ngoại	cái	185.000		nt

GIÁ VẬT LIỆU ĐIỆN CHIẾU SÁNG + ĐIỆN ĐỘNG LỰC				
Quý 01 năm 2021				
STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
I	**SẢN PHẨM ĐIỆN CADIVI**			Công ty Cổ phần Cadivi Sđt: (08)38.299443 Đơn giá tại thị trường Quảng Bình từ ngày 01/02/2021
	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V			
1	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	m	1.830	
2	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V	m	3.050	
	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)			
3	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	m	3.500	
4	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	m	4.930	
5	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	m	6.310	
6	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	m	9.000	
7	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	m	14.590	
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)			
8	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	m	7.260	
9	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V	m	10.230	
10	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V	m	37.240	
	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)			
11	CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV	m	4.680	
12	CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV	m	7.630	
13	CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV	m	28.130	
14	CV-50-0,6/1 kV	m	119.850	
15	CV-240-0,6/1 kV	m	602.540	
16	CV-300-0,6/1 kV	m	755.760	
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
17	CVV-1 (1x7/0.425) — 0,6/1 kV	m	4.950	
18	CVV-1.5 (1x7/0,52) — 0,6/1 kV	m	6.390	
19	CVV-6.0 (1x7/1.04) — 0,6/1 kV	m	18.800	
20	CVV-25 — 0,6/1 kV	m	67.580	
21	CVV-50— 0,6/1 kV	m	125.160	
22	CVV-95 — 0,6/1 kV	m	244.480	
23	CVV-150 — 0,6/1 kV	m	378.250	
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
24	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)— 300/500 V	m	14.180	
25	CVV-2x4 (2x7/0.85)— 300/500 V	m	30.180	
26	CVV-2x10 (2x7/1.35)— 300/500 V	m	67.150	
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
27	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) — 300/500 V	m	18.730	
28	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) — 300/500 V	m	27.730	
29	CVV-3x6 (3x7/1.04) — 300/500 V	m	57.910	
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
30	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) — 300/500 V	m	23.800	
31	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) — 300/500 V	m	35.280	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
32	CVV-2x16 — 0,6/1 kV	m	104.130	
33	CVV-2x25 — 0,6/1 kV	m	150.980	
34	CVV-2x150 — 0,6/1 kV	m	790.500	
35	CVV-2x185 — 0,6/1 kV	m	983.980	
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
36	CVV-3x16 — 0,6/1 kV	m	144.180	
37	CVV-3x50 — 0,6/1 kV	m	388.340	
38	CVV-3x95 — 0,6/1 kV	m	754.800	
39	CVV-3x120 — 0,6/1 kV	m	977.180	
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
40	CVV-4x16 — 0,6/1 kV	m	185.090	
41	CVV-4x25 — 0,6/1 kV	m	279.970	
42	CVV-4x50 — 0,6/1 kV	m	511.700	
43	CVV-4x120 — 0,6/1 kV	m	1.294.660	
44	CVV-4x185 — 0,6/1 kV	m	1.924.080	
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
45	CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV	m	173.930	
46	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	m	256.170	
47	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	m	455.390	
48	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	m	878.480	
49	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	m	1.158.660	
	Cầu dao 2 pha			
37	CD 15A-2P	cái	33.100	
38	CD 20A-2P	cái	33.100	
39	CD 30A-2P	cái	42.100	
40	CD 60A-2P	cái	66.900	
41	CD 100A-2P	cái	148.400	
	Cầu dao 3 pha			
42	CD 30A-3P	cái	67.800	
43	CD 60A-3P	cái	110.300	
44	CD 100A-3P	cái	240.700	
	Ống luồn đàn hồi			
45	Ống luồn đàn hồi CAF-16	m	3.670	
46	Ống luồn đàn hồi CAF-20	m	4.162	
47	Ống luồn đàn hồi CAF-25	m	5.760	
48	Ống luồn đàn hồi CAF-32	m	9.228	
	Ống luồn thẳng			
49	Ống luồn cứng fi16	m	372	
50	Ống luồn cứng fi20	m	504	
51	Ống luồn cứng fi25	m	1.360	
52	Ống luồn cứng fi32	m	1.980	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
II	**DÂYCÁP ĐIỆN CADISUN**			Ngõ 320, Đường Khương Đình, Cụm 3, P.Hạ Đình, Q.Thanh Xuân, TP. Hà Nội Đơn giá tại thị trường Quảng Bình
	Dây ovan VCTFK 2 ruột mềm 300-500V			
53	VCTFK 2x0,75	m	6.061	
54	VCTFK 2x1	m	7.284	
55	VCTFK 2x1,5	m	10.016	
56	VCTFK 2x2,5	m	15.984	
57	VCTFK 2x4	m	24.594	
58	VCTFK 2x6	m	36.639	
	Cáp đồng treo 2 ruột CU/XLPE/PVC- 0,6/1KV			
59	CXV 2x1,5	m	11.235	
60	CXV 2x2,5	m	16.783	
61	CXV 2x4	m	24.508	
62	CXV 2x6	m	36.620	
	Cáp đồng ngầm 3 pha + 1 pha trung tính - CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC -			
63	DSTA 3x2,5+1x1,5	m	39.506	
64	DSTA 3x4+1x2,5	m	54.123	
65	DSTA 3x6+1x4	m	74.252	
66	DSTA 3x10+1x6	m	110.233	
67	DSTA 3x16+1x10	m	166.682	
68	DSTA 3x25+1x16	m	249.879	
69	DSTA 3x35+1x16	m	326.745	
70	DSTA 3x35+1x25	m	350.692	
	Cáp đồng ngầm 4 ruột đều - CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0,6/1KV			
71	DSTA 4x2,5	m	42.689	
72	DSTA 4x4	m	58.025	
73	DSTA 4x6	m	80.025	
74	DSTA 4x10	m	121.035	
75	DSTA 4x16	m	181.964	
76	DSTA 4x25	m	273.325	
II	**DÂY ĐIỆN TRẦN PHÚ**			Số 41 phố Phương Liệt, Phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội Tel: 0968.217.088 Giá bán tại thị trường Quảng Bình
	DÂY ĐƠN - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC), màu dây (đỏ, xanh, vàng, đen, tiếp địa)			
77	VCm - Đơn 1x0,75 mm²	m	2.609	
78	VCm - Đơn 1x1,0 mm²	m	3.336	
79	VCm - Đơn 1x1,5 mm²	m	4.936	
80	VCm - Đơn 1x2,5 mm²	m	8.027	
81	VCm - Đơn 1x4,0 mm²	m	12.318	
82	VCm - Đơn 1x6,0 mm²	m	18.273	
83	VCm - Đơn 1x10 mm²	m	30.455	
	DÂY TRÒN 2 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)			
84	VCm-T - Tròn 2x0,75 mm²	m	6.818	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
85	VCm-T - Tròn 2x1,0 mm²	m	8.636	
86	VCm-T - Tròn 2x1,5 mm²	m	11.727	
87	VCm-T - Tròn 2x2,5 mm²	m	19.091	
88	VCm-T - Tròn 2x4,0 mm²	m	28.455	
89	VCm-T - Tròn 2x6,0 mm²	m	42.091	
	DÂY TRÒN 3 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)			
90	VCm-T - Tròn 3x0,75 mm²	m	9.545	
91	VCm-T - Tròn 3x1,0 mm²	m	12.091	
92	VCm-T - Tròn 3x1,5 mm²	m	16.545	
93	VCm-T - Tròn 3x2,5 mm²	m	26.818	
94	VCm-T - Tròn 3x4,0 mm²	m	40.545	
95	VCm-T - Tròn 3x6,0 mm²	m	60.636	
	DÂY TRÒN 4 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)			
96	VCm-T - Tròn 4x0,75 mm²	m	12.545	
97	VCm-T - Tròn 4x1,0 mm²	m	15.545	
98	VCm-T - Tròn 4x1,5 mm²	m	21.636	
99	VCm-T - Tròn 4x2,5 mm²	m	34.818	
100	VCm-T - Tròn 4x4,0 mm²	m	53.091	
101	VCm-T - Tròn 4x6,0 mm²	m	78.818	
	CÁP ĐIỆN TRẦN PHÚ			Số 41 phố Phương Liệt, Phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội Tel: 0968.217.088 Giá bán tại thị trường Quảng Bình
	CÁP ĐƠN - HẠ THẾ (Cu/PVC)			
102	Cáp CV-10 mm²	m	23.609	
103	Cáp CV-16 mm²	m	36.364	
104	Cáp CV-25 mm²	m	55.909	
105	Cáp CV-70 mm²	m	147.273	
	CÁP 1 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)			
106	Cáp CVV-(1x4 mm²)	m	11.955	
107	Cáp CVV-(1x6 mm²)	m	16.818	
108	Cáp CVV-(1x10 mm²)	m	25.182	
109	Cáp CVV-(1x16 mm²)	m	39.364	
110	Cáp CVV-(1x25 mm²)	m	61.364	
111	Cáp CVV-(1x70 mm²)	m	159.909	
	CÁP 2 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)			
112	Cáp CVV-(2x4 mm²)	m	25.455	
113	Cáp CVV-(2x6 mm²)	m	35.273	
114	Cáp CVV-(2x10 mm²)	m	53.727	
115	Cáp CVV-(2x16 mm²)	m	83.273	
116	Cáp CVV-(2x25 mm²)	m	130.364	
	CÁP 3 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)			
117	Cáp CVV-(3x4 mm²)	m	38.182	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
118	Cáp CVV-(3x6 mm²)	m	52.909	
119	Cáp CVV-(3x10 mm²)	m	80.364	
120	Cáp CVV-(3x16 mm²)	m	123.545	
121	Cáp CVV-(3x25 mm²)	m	192.364	
	CÁP 4 LÕI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)			
122	Cáp CVV-(4x4 mm²)	m	48.691	
123	Cáp CVV-(4x6 mm²)	m	68.364	
124	Cáp CVV-(4x10 mm²)	m	105.000	
125	Cáp CVV-(4x16 mm²)	m	162.273	
126	Cáp CVV-(4x25 mm²)	m	253.818	
	CÁP 1 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)			
127	Cáp CXV-(1x1,5 mm²)	m	4.773	
128	Cáp CXV-(1x2,5 mm²)	m	7.227	
129	Cáp CXV-(1x4 mm²)	m	10.727	
130	Cáp CXV-(1x6 mm²)	m	15.727	
131	Cáp CXV-(1x10 mm²)	m	24.364	
132	Cáp CXV-(1x16 mm²)	m	37.727	
133	Cáp CXV-(1x25 mm²)	m	57.273	
134	Cáp CXV-(1x70 mm²)	m	152.727	
	CÁP 2 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)			
135	Cáp CXV-(2x1,5 mm²)	m	10.727	
136	Cáp CXV-(2x2,5 mm²)	m	15.909	
137	Cáp CXV-(2x4 mm²)	m	23.182	
138	Cáp CXV-(2x6 mm²)	m	34.545	
139	Cáp CXV-(2x10 mm²)	m	53.182	
140	Cáp CXV-(2x16 mm²)	m	80.455	
141	Cáp CXV-(2x25 mm²)	m	120.909	
	CÁP 3 LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)			
142	Cáp CXV-(3x1,5 mm²)	m	16.545	
143	Cáp CXV-(3x2,5 mm²)	m	24.091	
144	Cáp CXV-(3x4 mm²)	m	35.000	
145	Cáp CXV-(3x6 mm²)	m	50.000	
146	Cáp CXV-(3x10 mm²)	m	77.273	
147	Cáp CXV-(3x16 mm²)	m	116.364	
148	Cáp CXV-(3x25 mm²)	m	177.273	
VI	**THIẾT BỊ ĐIỆN ROMAN**			Chi nhánh Công ty CP Tam Kim tại Đà Nẵng : Số 189 Nguyễn Văn Linh, phường Nam Dương, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng
149	Mặt 1,2,3 lỗ	cái	11.800	
150	Mặt 4 lỗ	cái	17.000	
151	Mặt 5 lỗ	cái	17.000	
152	Mặt 6 lỗ	cái	17.000	
153	Mặt automat đơn, đôi	cái	14.000	
154	Mặt automat khối nhỏ	cái	15.000	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
155	Mặt viền đôi	cái	12.600	Điện thoại: 0511 3651 641 Đơn giá tại thị trường Quảng Bình
	ổ cắm			
156	ổ cắm đơn	cái	31.000	
157	ổ cắm đôi	cái	49.500	
158	ổ cắm ba	cái	62.000	
159	ổ cắm đơn 3 chấu đa năng	cái	52.000	
160	ổ cắm đôi 3 chấu đa năng	cái	70.000	
	Đế			
161	Đế âm đơn	cái	3.900	
162	Đế âm đôi	cái	11.800	
163	Đế aptomat tép	cái	3.500	
164	Đế nối đơn	cái	7.000	
	Quạt thông gió			
165	Quạt thông gió có màn che 15	cái	340.000	
166	Quạt thông gió có màn che 20	cái	370.000	
167	Quạt thông gió có màn che 25	cái	410.000	
168	Quạt thông gió âm trần sãi cánh 15	cái	370.000	
169	Quạt thông gió âm trần sãi cánh 20	cái	415.000	
170	Quạt thông gió âm trần sãi cánh 25	cái	450.000	
	Bóng đèn + máng đèn			
171	Bóng đèn Led 9W, kt 600x26mm	cái	106.000	
172	Bóng đèn Led 18W, kt 1200x26mm	cái	135.000	
173	Bộ đèn Led 9W, kt 600x26mm	cái	260.000	
174	Bộ đèn Led 21W, kt 1200x26mm	cái	290.000	
175	Máng đèn 600mm, không bao gồm bóng	cái	96.000	
176	Máng đèn đơn 1200mm, không bao gồm bóng	cái	120.000	
177	Máng đèn đôi 1200mm, không bao gồm bóng	cái	196.000	
178	Đèn Downlight led D86 ánh sáng trắng/ấm - nhựa 3W	cái	86.000	
179	Đèn Downlight led D100 ánh sáng trắng/ấm - nhựa 5W	cái	126.000	
180	Đèn Downlight led D103 ánh sáng trắng/ấm - nhựa 7W	cái	169.000	
181	Đèn Downlight led D103 ánh sáng trắng/ấm - nhựa 9W	cái	229.000	
182	Đèn Downlight siêu mỏng tròn 6W	cái	170.000	
183	Đèn Downlight siêu mỏng tròn 9W	cái	220.000	
184	Đèn Downlight siêu mỏng tròn 12W	cái	300.000	
185	Đèn ốp trần led D250 6W	cái	158.000	
186	Đèn ốp trần led D275x275 12W	cái	230.000	
187	Đèn ốp trần led D350x350 18W	cái	305.000	
IV	**THIẾT BỊ ĐIỆN SUMAX**			CN Công ty CP Tam Kim tại Đà Nẵng
188	Mặt 1,2,3 lỗ	cái	12.000	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
189	Mặt 4 lỗ	cái	16.000	Địa chỉ: Số 189 Nguyễn Văn Linh, phường Nam Dương, Quận Hải Châu, Thành Phố Đà Nẵng Điện thoại: 0511 3651 641 Đơn giá tại thị trường Quảng Bình
190	Mặt 5 lỗ	cái	17.000	
191	Mặt 6 lỗ	cái	17.000	
192	Mặt aptomat đơn, đôi	cái	13.500	
193	Mặt automat khối	cái	14.000	
194	ổ cắm đơn 2 chấu	cái	30.000	
195	ổ cắm đôi 2 chấu	cái	49.000	
196	ổ cắm ba 2 chấu	cái	62.000	
197	ổ cắm đơn 2 chấu với 1,2 lỗ	cái	36.000	
198	ổ cắm đôi 2 chấu với 1,2 lỗ	cái	50.000	
199	ổ cắm đơn 3 chấu với 1,2 lỗ	cái	50.000	
200	ổ cắm đôi 3 chấu	cái	66.000	
201	Máng đèn 0,6m + bóng	cái	122.000	
202	Máng đèn 1,2m đơn + bóng	cái	140.000	
203	Máng đèn 1,2m đôi + bóng	cái	220.000	
	Đế			
204	Đế âm đơn	cái	3.500	
205	Đế aptomat	cái	10.000	
206	Đế nổi đơn (dùng cho SMT, SMS)	cái	7.000	
207	Đế nổi đôi (dùng cho SMT, SMS)	cái	13.000	
208	Đế âm đôi (dùng cho SMT, SMS)	cái	12.000	
	Bóng đèn			
209	Bóng tròn 220v/ 25W-60W	cái	6.000	
210	Bóng tròn 220v/ 75W-100W	cái	6.200	
211	Bóng tròn 110v/ 25W-60W	cái	6.000	
212	Bóng tròn 110v/ 75W-100W	cái	6.200	
213	Bóng tròn A75 220V-200W	cái	14.000	
214	Quạt đảo trần 360° Tico	cái	340.000	
215	Quạt đảo trần 360° Senko	cái	389.000	
216	Quạt đảo trần Vinawind	cái	499.000	
217	Quạt trần Điện cơ sãi cánh 1,4m (đã bao gồm hộp số)	cái	425.900	
218	Quạt treo tường fi 40 (đã bao gồm hộp số)	cái	270.000	
219	Quạt treo tường Thái Lan (đã bao gồm hộp số)	cái	372.700	
V	**CÔNG TY CP BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC RẠNG ĐÔNG**			Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông- Chi nhánh Đà Nẵng Điện thoại: 05113.501189 Đơn giá tại thị trường Quảng Bình
	Đèn LED			
220	Đèn LED Downlight D AT03L76/3W220v S	cái	66.500	
221	Đèn LED Downlight D AT03L90/5W220v S	cái	78.800	
222	Đèn LED Downlight D AT03L90/7W220v SS	cái	92.800	
223	Đèn LED Downlight D AT03L110/7W220v SS	cái	108.500	
224	Đèn LED Downlight D AT03L110/9W220v S	cái	131.000	
225	Bóng đèn tròn LED (LED A50 3w) E27/5000K/220V S	cái	38.500	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
226	Bóng đèn tròn LED (LED A55 5w) E27/5000K/220V S	cái	47.300	
227	Bóng đèn tròn LED (LED A60 7w) E27/5000K/220V S	cái	59.500	
228	Bóng đèn huỳnh quang 1,2m T8-36W Delux (E)-6500K	cái	16.000	
	Đèn HQ compact			
229	Đèn HQ Compact T3 - 2U 5W Galaxy (E27, B22-6500K, 2700K)	cái	31.000	
230	Đèn HQ Compact T3 - 3U 11W Galaxy (E27, B22 - 6500K, 2700K)	cái	35.000	
231	Đèn HQ Compact T3-3U 14W Galaxy (E27, B22-6500K, 2700K)	cái	36.000	
232	Đèn HQ Compact CFL-4UT5 40W E27 (6500K,2700K)	cái	130.000	
233	Đèn HQ Compact CFL- 4UT5-50W E27 (6500K,2700K)	cái	154.000	
234	Đèn HQ Compact CFL- 4UT5 -50W E40 (6500K,2700K)	cái	159.000	
	Bộ đèn huỳnh quang, bộ đèn ốp trần (đã bao gồm bóng)			
235	Bộ đèn HQ 0,6m T8-18W x 1 M9G - ballast đ/tử	bộ	110.000	
236	Bộ đèn HQ 1,2m T8 - 36W x 1 M9G - ballast đ/tử	bộ	134.000	
237	Máng đèn HQ-FS-40/36x1-M8 có ballast điện tử	bộ	170.000	
238	Máng đèn HQ-FS-40/36x2-M8 có ballast điện tử	bộ	272.000	
	Đèn Led chiếu sáng đường			
239	Đèn Led chiếu sáng đường D CSD02L/60w.DA	bộ	2.460.000	
240	Đèn Led chiếu sáng đường D CSD02L/70w.DA	bộ	2.860.000	
241	Đèn Led chiếu sáng đường D CSD02L/100w.DA	bộ	3.710.000	
242	Đèn Led chiếu sáng đường D CSD02L/120w.DA	bộ	3.920.000	
243	Đèn Led chiếu sáng đường D CSD02L/150w.DA	bộ	5.510.000	
244	Đèn Led chiếu sáng đường D CSD02L/200w.DA	bộ	6.330.000	
245	Đèn Led chiếu sáng đường D CSD05L/100w2M-4000/5000K	bộ	5.300.000	
246	Đèn Led chiếu sáng đường D CSD05L/120w-4000/5000K	bộ	6.200.000	
247	Đèn Led chiếu sáng đường D CSD05L/150w-4000/5000K	bộ	6.500.000	
248	Đèn Led chiếu sáng đường D CSD04L/150w QB-4000/5000K, tuổi thọ 100.000 giờ	cái	10.850.000	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
249	Đèn Led chiếu sáng đường D CSD05L/100w 3M.QB-4000/5000K, tuổi thọ 100.000 giờ	cái	7.500.000	
250	Đèn Led chiếu sáng đường D CSD05L/120w QB-4000/5000K, tuổi thọ 100.000 giờ	cái	8.900.000	
251	Đèn Led chiếu sáng đường D CSD05L/150w QB-4000/5000K, tuổi thọ 100.000 giờ	cái	9.900.000	
252	Đèn Led chiếu sáng đường D CSD05L/180w QB-4000/5000K, tuổi thọ 100.000 giờ	cái	11.000.000	
253	Đèn Led chiếu sáng đường D CSD06L/90w QB-4000/5000K, tuổi thọ 100.000 giờ	cái	7.200.000	
254	Đèn Led chiếu sáng đường D CSD06L/120w QB-4000/5000K, tuổi thọ 100.000 giờ	cái	8.300.000	
255	Đèn Led chiếu sáng đường D CSD06L/150w QB-4000/5000K, tuổi thọ 100.000 giờ	cái	9.400.000	
VII	**ỐNG NHỰA XOẮN LUỒN DÂY HPDE SANTO**			**Công ty Cổ phần Santo** Giá bán tại thị trường Quảng Bình
256	ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP 25, ĐKT 25, ĐKN 32	m	12.800	
257	ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP 30, ĐKT 30, ĐKN 40	m	14.900	
258	ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP 40, ĐKT 40, ĐKN 50	m	21.400	
259	ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP 50, ĐKT 50, ĐKN 65	m	29.300	
260	ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP 65, ĐKT 65, ĐKN 80	m	42.500	
261	ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP 80, ĐKT 80, ĐKN 105	m	55.300	
262	ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP 100, ĐKT 100, ĐKN 130	m	78.100	
263	ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP 125, ĐKT 125, ĐKN 160	m	121.400	
IX	**CÔNG TY CỔ PHẦN EXO**			Số 22 đường Hermann Gmeinei, khối Yên Phúc, Phường Hưng Phúc, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An 0383.589309
264	Bóng Led BULB (ánh sáng trắng), 5W	cái	35.000	
265	Bóng Led BULB (ánh sáng trắng), 7W	cái	48.000	
266	Bóng Led BULB (ánh sáng trắng), 9W	cái	51.000	
267	Bóng Led BULB (ánh sáng trắng), 15W	cái	82.000	
268	Bóng Led BULB (ánh sáng trắng), 20W	cái	118.000	
269	Bóng Led BULB (ánh sáng trắng), 30W	cái	173.000	
270	Bóng Led BULB (ánh sáng trắng), 50W	cái	327.000	
271	Bóng tuýp led thủy tinh (ánh sáng trắng), dài 0,6m T8-9W	cái	66.000	
272	Bóng tuýp led thủy tinh (ánh sáng trắng), dài 1,2m T8-16W	cái	91.000	
273	Bóng tuýp led nhựa (ánh sáng trắng), dài 0,6m T8-9W	cái	100.000	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
274	Bóng tuýp led nhựa (ánh sáng trắng), dài 1,2m T8-21W	cái	155.000	
275	Đèn Led ốp trần tròn, KT 175*35mm, 12W	cái	191.000	
276	Đèn Led ốp trần tròn, KT 227*35mm, 18W	cái	236.000	
277	Đèn Led ốp trần tròn, KT 300*35mm, 24W	cái	386.000	
278	Đèn Led ốp trần vuông, KT 175*175*35mm, 12W	cái	191.000	
279	Đèn Led ốp trần vuông, KT 227*227*35mm, 18W	cái	236.000	
280	Đèn Led ốp trần vuông, KT 300*300*35mm, 24W	cái	386.000	
281	Đèn Downlight led 01 màu viền trắng DL01, 7W	cái	77.000	
282	Đèn Downlight led 01 màu DL02, 7W	cái	123.000	
283	Đèn Downlight led 01 màu DL013, 7W	cái	95.000	
X	**CỘT ĐIỆN BTLT**			Công ty CP xây dựng điện Vneco12 155 Lý Thường Kiệt, tp.Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình. ĐT: 0232.3850154 Đơn giá tại nhà máy Khu công nghiệp Tây bắc Đồng Hới
	Cột BTLT sản xuất theo TCVN 5847-1994			
284	Cột điện BTLT 7,5A	Cột	1.790.000	
285	Cột điện BTLT 7,5B	Cột	2.071.000	
286	Cột điện BTLT 7,5C	Cột	2.176.000	
287	Cột điện BTLT 8,4A	Cột	2.167.000	
288	Cột điện BTLT 8,4B	Cột	2.324.000	
289	Cột điện BTLT 8,4C	Cột	2.549.000	
290	Cột điện BTLT 10,5A	Cột	2.988.000	
291	Cột điện BTLT 10,5B	Cột	3.182.000	
292	Cột điện BTLT 10,5C	Cột	3.423.000	
293	Cột điện BTLT 12A	Cột	4.381.000	
294	Cột điện BTLT 12B	Cột	4.973.000	
295	Cột điện BTLT 12C	Cột	5.928.000	
296	Cột điện BTLT 14A	Cột	5.890.000	
297	Cột điện BTLT 14B	Cột	6.892.000	
298	Cột điện BTLT 14C	Cột	8.815.000	
	Cột BTLT NPC sản xuất theo TCVN5847-2016			
299	Cột điện NPC.I.7,5-160-2.0	Cột	2.005.000	
300	Cột điện NPC.I.7,5-160-3.0	Cột	2.195.000	
301	Cột điện NPC.I.7,5-160-5.4	Cột	2.448.000	
302	Cột điện NPC.I.8,5-160-2.0	Cột	2.644.000	
303	Cột điện NPC.I.8,5-160-2.5	Cột	3.055.000	
304	Cột điện NPC.I.8,5-160-3.0	Cột	3.188.000	
305	Cột điện NPC.I.8,5-160-4.3	Cột	3.770.000	
306	Cột điện NPC.I.10-190-3.5	Cột	3.675.000	
307	Cột điện NPC.I.10-190-4.3	Cột	4.276.000	
308	Cột điện NPC.I.10-190-5.0	Cột	4.381.000	
309	Cột điện NPC.I.12-190-3.5	Cột	4.677.000	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
310	Cột điện NPC.I.12-190-4.3	Cột	4.835.000	
311	Cột điện NPC.I.12-190-5,4	Cột	5.632.000	
312	Cột điện NPC.I.12-190-7.2	Cột	6.968.000	
313	Cột điện NPC.I.14-190-6.5	Cột	7.698.000	
314	Cột điện NPC.I.14-190-8.5	Cột	9.679.000	
315	Cột điện NPC.I.14-190-9.2	Cột	10.137.000	
316	Cột điện NPC.I.14-190-11	Cột	11.350.000	
XI	**ĐÈN OLE DURA**			Công ty CP ĐTXD - TM- XNK Việt Anh. ĐC: 22 Hermann Gmeiner - K.Yên Phúc - TP. Vinh - Nghệ An ĐT: 0383.589309 Đơn giá tại thị trường Quảng Bình
317	Đèn Ole Dura mini ST B 30W, 6 led	Bộ	4.341.000	
318	Đèn Ole Dura mini ST B 55W, 12 led	Bộ	4.575.000	
319	Đèn Ole Dura mini ST B 80W, 8 led	Bộ	5.690.000	
320	Đèn Ole Dura mini ST HE 35W, 16 led	Bộ	4.575.000	
321	Đèn Ole Dura mini ST HE 45W, 20 led	Bộ	4.693.000	
322	Đèn Ole Dura mini ST HE 55W, 24 led	Bộ	4.868.000	
323	Đèn Ole Led Future mini 55W, 24 led	Bộ	9.729.000	
324	Đèn Ole Led Future mini 70W, 32 led	Bộ	11.472.000	
XII	**ĐÈN VÀ THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG HAPULICO**			Công ty TNHH MTV Chiếu sáng và thiết bị đô thị Hapulico Địa chỉ: số 77 phố Tô Hiến Thành, phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, tp.Hà Nội Đơn giá tại thị trường Quảng Bình
	Đèn Led đường phố			
325	Đèn đường phố LED Halumos 60W	Bộ	6.800.000	
326	Đèn đường phố LED Halumos 75-80W	Bộ	7.100.000	
327	Đèn đường phố LED Halumos 90-100W	Bộ	7.500.000	
328	Đèn đường phố LED Halumos 120-125W	Bộ	9.050.000	
329	Đèn đường phố LED Halumos 150W	Bộ	10.900.000	
330	Đèn đường phố LED TOBY 75-100W	Bộ	7.400.000	
331	Đèn đường phố LED TOBY 110-150W	Bộ	9.500.000	
332	Đèn đường phố LED TOBY 160-170W	Bộ	11.000.000	
333	Đèn đường phố LED ERIN 30-50W	Bộ	4.300.000	
334	Đèn đường phố LED ERIN 55-75W	Bộ	4.550.000	
335	Đèn đường phố LED ERIN 80-125W	Bộ	5.630.000	
336	Đèn đường phố LED DOPHIN 100-120W	Bộ	10.500.000	
337	Đèn đường phố LED DOPHIN 125-150W	Bộ	11.500.000	
	Cột và đèn sân vườn			
338	Cột sân vườn Gardo	Bộ	6.300.000	
339	Cột sân vườn Pluto	Bộ	3.300.000	
340	Cột sân vườn DC 05-B + chùm 5 cầu	Bộ	10.700.000	
341	Cột sân vườn Nouvo + chùm 4 cầu	Bộ	8.150.000	
342	Cột sân vườn DC 07 + chùm 4 cầu	Bộ	6.900.000	
	Cột đèn			
343	Cột bát giác, tròn côn 6m-078-3mm	cột	3.140.000	
344	Cột bát giác, tròn côn 7m-078-3mm	cột	3.660.000	
345	Cột bát giác, tròn côn 8m-078-3mm	cột	4.187.000	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
346	Cột bát giác, tròn côn 8m-078-3,5mm	cột	4.754.000	
347	Cột bát giác, tròn côn 9m-078-3,5mm	cột	5.412.000	
348	Cột bát giác, tròn côn 10m-078-3,5mm	cột	6.100.000	
349	Cột bát giác, tròn côn 10m-078-4mm	cột	6.873.000	
350	Cột bát giác, tròn côn 11m-078-4mm	cột	7.720.000	
351	Cột bát giác cần liền đơn 7m	cột	3.320.000	
352	Cột bát giác cần liền đơn 8m	cột	4.278.000	
353	Cột bát giác cần liền đơn 9m	cột	4.890.000	
354	Cột bát giác cần liền đơn 10m	cột	6.173.000	
	Cần đèn			
355	Cần đèn đơn CD-03 cao 2m, vươn 1,5m	cần	1.300.000	
356	Cần đèn kép CK-03 cao 2m, vươn 1,5m	cần	1.900.000	
357	Cần đèn đơn CD-04 cao 2m, vươn 1,5m	cần	1.250.000	
358	Cần đèn kép CK-04 cao 2m, vươn 1,5m	cần	1.800.000	
359	Cần đèn đơn CD-06 cao 2m, vươn 1,5m	cần	900.000	
360	Cần đèn kép CK-06 cao 2m, vươn 1,5m	cần	1.400.000	